

Số: 1006 /CBG-SXD

Quảng Bình, ngày 07 tháng 5 năm 2021

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
tháng 4 năm 2021**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng; giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ mặt bằng giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 4 năm 2021 và hướng dẫn áp dụng như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình do Sở Xây dựng công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng.

Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua.

3. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư 09/2019/TT- BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

4. Một số vấn đề khác:

4.1 Giá khuôn ngoài và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

- Giá khuôn ngoài và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyệng. Các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số điều chỉnh K như sau:

Gỗ Trường: $K = 0,9$

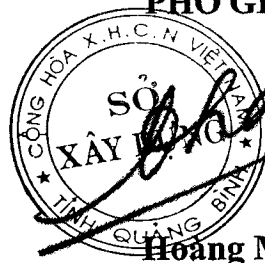
Gỗ Dổi: $K = 1,1$

- Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu dày 5mm ;

4.2 Đơn giá nẹp khuôn ngoài được tính theo md trong Công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (bao gồm hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công gia công và lắp đặt hoàn thiện).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị các cơ quan, cá nhân, tổ chức phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Thái

GIA VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH

Tháng 4 năm 2021

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
I	NHIÊN LIỆU				
1	Điện		kwh	1.865	Từ ngày 27/3/2021 đến ngày 27/4/2021
2	Xăng RON 95-III		lít	17.655	
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II		lít	16.545	
4	Điezen 0,05S-II		lít	13.527	
5	Điện		kwh	1.865	Từ ngày 28/4/2021
6	Xăng RON 95-III		lít	17.764	
7	Xăng sinh học E5 RON 92-II		lít	16.664	
8	Điezen 0,05S-II		lít	13.600	
II	VẬT LIỆU NỔ				
9	Thuốc nổ mìn AD1		kg	38.000	
10	Dây cháy chậm		m	45.000	
11	Kíp đốt số 8		cái	2.100	
12	Kíp điện số 8		cái	6.100	
13	Thuốc nổ nhũ tương		kg	38.000	
14	Thuốc nổ AFST		kg	25.000	
15	Kíp vi sai điện loại 2m		cái	11.000	
16	Kíp vi sai điện loại 4,5m		cái	14.000	
17	Kíp vi sai điện loại 6m		cái	15.000	
18	Dây chuyển tín hiệu (300m/cuộn)		cuộn	786.000	
III	NƯỚC MÁY SẢN XUẤT				
19	Nước máy sản xuất		m3	12.000	
IV	VẬT LIỆU ĐẮP				Giá tại mỏ
20	Đất đắp		m3	36.000	
21	Cát nền		m3	42.000	
22	Đất màu		m3	50.000	
V	CÁT XÂY DỰNG				Giá tại mỏ, điểm tập kết
23	Cát vàng		m3	91.000	Tại Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
24	Cát vàng		m3	170.000	Tại Chánh Hòa, Bố Trạch
25	Cát vàng		m3	80.000	Tại Điểm tập kết tại Long Đại, xã Xuân Ninh
26	Cát vàng		m3	73.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
27	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
28	Cát vàng		m3	72.727	Tại bãi Rì Rì, xã Văn Hóa
29	Cát vàng		m3	72.727	Tại thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
30	Cát vàng		m3	63.636	Tại Phúc Tùng, xã Đức Hóa
31	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
32	Cát nghiền từ đá		m3	180.000	Tại Mỏ đá Lèn Sầm, Sơn Thủy
VI	ĐÁ XÂY DỰNG				Giá tại mỏ
33	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	180.000	Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh. Mỏ đá tại Lèn Áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy
34	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
35	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
36	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
37	Đá học xanh		m3	120.000	
38	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
39	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
40	Đá 1x2 Dmax 20		m3	164.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. ĐT: 0232.3938999
41	Đá 1x2 Dmax 19		m3	173.000	
41	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
42	Đá dăm 4x6		m3	114.000	
43	Đá học		m3	91.000	
44	Đá 0,5x1		m3	91.000	Công ty TNHH Bình Phước. Mỏ đá tại Km27+5, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy. ĐT: 0947 096 677
45	Đá 1x2		m3	164.000	
45	Đá dăm 2x4		m3	136.000	
46	Đá dăm 4x6		m3	127.000	
47	Đá học		m3	100.000	
48	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	100.000	
49	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	91.000	
50	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	180.000	Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn Mỏ đá tại Lèn Sầm - xã Sơn Thủy - huyện Lệ Thủy
51	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	180.000	
52	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
53	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
54	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
55	Đá học xanh		m3	120.000	
56	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
57	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
58	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	110.000	CN Công ty TNHH TMXDTH Hoàng Văn tại Quảng Bình Mỏ đá tại Lèn Sầm - xã Sơn Thủy - huyện Lệ Thủy
59	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	140.000	
60	Đá dăm 1x2		m3	185.000	
61	Đá dăm 2x4		m3	150.000	
62	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
63	Đá học xanh		m3	140.000	
64	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	150.000	
65	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	130.000	

Handwritten signature

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
66	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)		m3	173.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405 Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy. SĐT: 0232.3840858
67	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)		m3	163.000	
68	Đá dăm 2x4		m3	132.000	
69	Đá dăm 4x6		m3	132.000	
70	Đá học xanh		m3	109.000	
71	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	100.000	
72	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	82.000	
73	Đá 2,5x5 (đá đường sắt)		m3	180.000	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cosevco Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy. SĐT: 0232.3822086
74	Đá dăm 0x0,5 (SXBTNN)		m3	110.000	
75	Đá dăm 0,5x1 (SXBTNN)		m3	150.000	
76	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
77	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
78	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
79	Đá học xanh		m3	100.000	
80	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
81	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
82	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
83	Đá dăm 2x4		m3	145.000	
84	Đá dăm 4x6		m3	145.000	Mỏ Khe Cuối xã Quảng Đông
85	Đá học xanh		m3	109.000	
86	Đá dăm 0,5x1		m3	185.000	
87	Đá dăm 1x2		m3	200.000	
88	Đá dăm 2x4		m3	180.000	
89	Đá dăm 4x6		m3	170.000	
90	Đá học xanh		m3	100.000	
91	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	150.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
92	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	115.000	
93	Đá dăm 1x2		m3	160.000	
94	Đá dăm 2x4		m3	155.000	
95	Đá dăm 4x6		m3	115.000	
96	Đá học xanh		m3	100.000	
96	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	115.000	Tại Tiến Hóa
97	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	100.000	
98	Đá dăm 1x2		m3	175.000	
99	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
100	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
101	Đá học xanh		m3	120.000	
102	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	Tại Thạch Hóa
103	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
104	Đá dăm 0,5x1		m3	127.000	
105	Đá dăm 1x2		m3	145.000	
106	Đá dăm 2x4		m3	136.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
107	Đá dăm 4x6		m3	127.000	
108	Đá hộc xanh		m3	100.000	
109	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	109.000	
110	Đá dăm 0,5x1		m3	90.000	Tại Thuận Hóa
111	Đá dăm 1x2		m3	130.000	
112	Đá dăm 2x4		m3	120.000	
113	Đá dăm 4x6		m3	110.000	
114	Đá hộc xanh		m3	90.000	
115	Đá dăm 1x2		m3	186.000	Tại Hương Hóa
116	Đá dăm 0,5x1		m3	123.000	
117	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
118	Đá dăm 4x6		m3	141.000	
119	Đá hộc xanh		m3	120.000	
120	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	136.000	
121	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	77.000	Tại Đồng Hóa
122	Đá dăm 0,5x1		m3	109.000	
123	Đá dăm 1x2		m3	150.000	
124	Đá dăm 2x4		m3	142.000	
125	Đá dăm 4x6		m3	131.000	
126	Đá hộc xanh		m3	90.000	Tại Châu Hóa
127	Đá dăm 1x2		m3	175.000	
128	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
129	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
130	Đá hộc xanh		m3	105.000	
131	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
132	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa
133	Đá dăm 0,5x1		m3	164.000	
134	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
135	Đá dăm 2x4		m3	173.000	
136	Đá dăm 4x6		m3	140.000	
137	Đá hộc xanh		m3	123.000	
138	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	127.000	
139	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
140	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
141	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
142	Đá hộc xanh		m3	118.000	
VII	ĐÁ GRANIT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
143	Đá Granit tự nhiên màu đen Kim sa		m2	1.250.000	
144	Đá Granit tự nhiên màu đen vân mây, loại 1 dày 2cm		m2	1.150.000	
145	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 1 dày 2cm		m2	1.550.000	

Handwritten signature

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
146	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 2		m2	1.250.000	
147	Đá Granit Bình Định màu đen		m2	670.000	
148	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)		m2	650.000	
149	Đá Granit màu xám chấm đen trắng		m2	450.000	
150	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen		m2	380.000	
151	Đá Granit Hoa Cà Bình Định		m2	350.000	
152	Đá Granit Thanh Hóa màu đen		m2	570.000	
153	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen		m2	630.000	
154	Đá Granit các màu khác		m2	480.000	
VIII	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG				Giá tại nhà máy
155	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.200	Công ty CP ĐTPT Cosevco ĐC nhà máy: xã Sơn Thủy, Lệ Thủy SĐT: 0232.3822.086
156	Gạch 3 lỗ không nung	390x100x190	viên	2.400	
157	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
158	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
159	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.400	
160	Gạch đặc không nung TS	210x105x65	viên	1.550	Công ty CP khoáng sản Thuận Sơn ĐC nhà máy : Khu công nghiệp TB Đồng Hới. SĐT: 0906.593.323
161	Gạch 2 lỗ không nung TS	210x105x65	viên	1.200	
162	Gạch 6 lỗ không nung TS	210x145x100	viên	2.250	
163	Gạch 2 lỗ không nung TS	220x105x65	viên	1.250	
164	Gạch 6 lỗ không nung TS	220x145x100	viên	2.250	
165	Gạch 6 lỗ đứng không nung TS	220x145x100	viên	2.150	Công ty TNHH Thương mại đầu tư SOMI ĐC nhà máy: Cụm công nghiệp Thuận Đức, TP.Đồng Hới
166	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.273	
167	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
168	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
169	Gạch 3 lỗ đứng không nung	390x100x190	viên	2.273	
170	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.273	Công ty TNHH XD Trường Thành ĐC nhà máy: Xã Lý Trạch, H. Bố Trạch
171	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.550	
172	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.265	
173	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	Công ty TNHH Phát Lợi ĐC nhà máy: Xã Quảng Phú - H. Quảng Trạch ĐT: 0917.316.156
174	Gạch đặc không nung	210x100x60	viên	1.400	
175	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.091	
176	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x100	viên	2.150	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh ĐC nhà máy: Xã Quảng Hưng, H. Quảng Trạch
177	Gạch 6 lỗ không nung	200x150x100	viên	2.220	
178	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.150	
179	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.420	
180	Gạch đặc nhẹ không nung	200x150x100	viên	2.550	Tại Xã Quảng Liên, H. Quảng Trạch
181	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	
182	Gạch 6 lỗ không nung	220x140x100	viên	2.200	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
183	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	HTX DV Sơn Trang ĐC: Phong Hóa, H.Tuyên Hóa ĐT: 0969.929.456
184	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
185	Gạch 6 lỗ không nung	220x145x95	viên	2.150	
186	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.273	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Hới
187	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.000	
188	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	1.818	
189	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.455	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Lê
190	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
191	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
192	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.636	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Quy Đạt
193	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.182	
194	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.182	
195	Gạch đặc không nung	200x100x60	viên	1.350	Công ty TNHH TM&VT Trường Hưng ĐC: Mai Hóa, H.Tuyên Hóa ĐT: 0919.788.587
196	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.150	
197	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x95	viên	2.100	
IX	GẠCH XÂY TUYNEL				Giá tại nhà máy
198	Gạch tuynel 6 lỗ	200x135x100	viên	2.000	Công ty TNHH Hương Hạnh ĐC: Đại Trạch - Bố Trạch-Q.Bình ĐT: 0988 652 469
199	Gạch tuynel 2 lỗ	200x100x60	viên	1.045	
200	Gạch tuynel đặc	200x100x61	viên	1.636	
201	Gạch tuynel loại nửa viên	135x100x100	viên	1.273	
202	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.040	Công ty TNHH VLXD Kiến Giang ĐC: Mỹ Thủy, Lệ Thủy ĐT: 0913.804.525
203	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.700	
204	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.000	
205	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.091	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá tại kho Đồng Lê
206	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.591	
207	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.000	
208	Gạch tuynel loại nửa viên	135x100x100	viên	1.545	
209	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.182	- Giá tại kho Quy Đạt
210	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.682	
211	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.000	
212	Gạch tuynel loại nửa viên	135x100x100	viên	1.591	
X	XI MĂNG CÁC LOẠI	Giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn tỉnh			
213	XM bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.228	Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh ĐC: NM tại Tiến Hóa, Tuyên Hóa
214	XM rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.092	
215	XM bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.196	
216	XM rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.061	
217	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB40	kg	1.045	
218	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB30	kg	1.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
219	Xi măng bao Đồng Lâm	PCB40	kg	1.375	Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm. ĐT: 0903.556.936
220	Xi măng rời Đồng Lâm	PCB40	kg	1.370	
221	XM Vicem Hải Vân	PCB30	kg	1.250	
222	XM Vicem Hải Vân	PCB40	kg	1.380	
223	XM Bỉm Sơn	PCB30	kg	1.273	
224	XM Bỉm Sơn	PCB40	kg	1.318	
225	XM Hoàng Mai (XM rời)	PCB40	kg	930	
226	XM Nghi Sơn	PCB30	kg	1.273	
227	XM Nghi Sơn	PCB40	kg	1.318	
228	Xi măng bao Thành Thắng	PCB30	kg	1.109	
229	Xi măng rời Thành Thắng	PCB30	kg	1.182	
230	Xi măng bao Tân Thắng	PCB40	kg	1.210	
231	Xi măng rời Tân Thắng	PCB40	kg	950	
232	Xi măng bao Công Thanh	PCB40	kg	1.073	
233	XM Vissai	PCB40	kg	1.181	
234	Xm Sông Lam	PCB40	kg	1.181	
235	Xi măng trắng		kg	5.000	
XI	THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
236	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	16.600	Giá từ ngày 19/4/2021
237	Thép tròn CT5 fi<=18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	16.300	
238	Thép tròn CT5 fi>18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	16.300	
239	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Hòa Phát)	CB300	kg	16.700	Giá từ ngày 19/4/2021
240	Thép tròn CT5 fi<=18 (Hòa Phát)	CB300	kg	16.400	
241	Thép tròn CT5 fi>18 (Hòa Phát)	CB300	kg	16.400	
242	Thép D6, D8 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB240T	kg	16.900	Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam. Địa chỉ: Tổ 4, phường Nam Sơn, TP. Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình. SĐT: 0913.155.088 Giá từ ngày 19/4/2021
243	Thép D8 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB300V	kg	16.950	
244	Thép D10 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB300V/ SD295A/ Gr40	kg	17.100	
245	Thép D12 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB300V/ SD295A/ Gr40	kg	16.850	
246	Thép D14-D25 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB300V/ SD295A/ Gr40	kg	16.800	
247	Thép D10 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB400V/ CB500V/ Gr60	kg	17.350	
248	Thép D12 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB400V/ CB500V/ Gr60	kg	17.100	
249	Thép D14-D32 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB400V/ CB500V/ Gr60	kg	17.050	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ. Địa chỉ: TP. Đà Nẵng SĐT: 0905.723.589 Giá từ ngày 22/4/2021
250	Thép tròn cuộn VAS D6, D8 (Việt Mỹ)	CB300-T	kg	16.950	
251	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	CB300-V	kg	16.950	
252	Thép thanh vằn VAS D12-D20 (Việt Mỹ)	CB300-V	kg	16.750	
253	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	CB400-V	kg	17.150	
254	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	CB400-V	kg	16.950	
255	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	CB500-V	kg	17.250	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
256	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	CB500-V	kg	17.050	
257	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)		kg	21.700	Giá từ ngày 19/4/2021
258	Thép hình, Thép tấm		kg	19.600	
XII	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG				Giá tại trạm
259	Bê tông nhựa C12,5		1 tấn	1.347.000	Tập đoàn Trường Thịnh Trạm tại Hải Ninh, H. Quảng Ninh
260	Bê tông nhựa C19		1 tấn	1.295.000	
261	Bê tông nhựa C12,5		1 tấn	1.300.000	C.Ty TNHH Hoàng Huy Toàn Trạm đặt tại KCN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới
262	Bê tông nhựa C19		1 tấn	1.250.000	
XIII	NHỰA ĐƯỜNG - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex				Giá tại nhà máy
	Tháng 3/2021				
263	Nhựa đường 60/70 đặc nóng		kg	13.400	Nhà máy tại Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
264	Nhựa đường 60/70 phuy		kg	15.300	
265	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng		kg	13.200	
266	Nhựa đường 60/70 đặc nóng		kg	13.200	Nhà máy tại Thọ Quang - TP. Đà Nẵng
267	Nhựa đường 60/70 phuy		kg	14.450	
268	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng		kg	13.100	
	Tháng 4/2021				
269	Nhựa đường 60/70 đặc nóng		kg	13.000	Nhà máy tại Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
270	Nhựa đường 60/70 phuy		kg	14.900	
271	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng		kg	12.800	
272	Nhựa đường 60/70 đặc nóng		kg	12.800	Nhà máy tại Thọ Quang - TP. Đà Nẵng
273	Nhựa đường 60/70 phuy		kg	14.050	
274	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng		kg	12.700	
XIV	SẠN CÁC LOẠI				Giá tại mỏ, điểm tập kết
275	Sạn lựa		m3	160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - H. Quảng Ninh
276	Sạn ngang		m3	140.000	
277	Sạn lựa		m3	160.000	Điểm tập kết cầu Trung Quán, Tân Ninh, Quảng Ninh
278	Sạn lựa		m3	160.000	Tại Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
279	Sạn ngang		m3	130.000	
XV	CỬA CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlée Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài 2,2mm, lõi thép dày 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực ĐC: Phường Bắc Lý, TP.Đồng Hới.
280	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay		m2	1.680.500	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
281	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	1.460.000	
282	Vách kính cố định		m2	1.084.500	
	- Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Xingfa, kính Chulai 6,38mm.				
283	Vách kính cố định		m2	1.290.000	
284	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay		m2	2.300.000	
285	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	2.070.000	
	Cửa nhựa Tâm Việt Window (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa định hình Sparlee Profile và Euro Profile, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ, định vít lắp đặt Inox 304				Công ty TNHH Tâm Việt Window ĐC: Cụm TTCN phường Phú Hải - TP.Đồng Hới ĐT: 0983.777.566
286	Cửa đi 1 cánh mở quay, mở trượt		m2	2.668.000	
287	Cửa đi 2 cánh mở quay, mở trượt		m2	2.568.000	
288	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	1.868.000	
289	Cửa sổ 1,2 cánh mở lật		m2	1.868.000	
290	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt		m2	1.686.000	
291	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.468.000	
292	Vách kính cố định		m2	1.368.000	
293	Cửa đi thủy lực 1,2 cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 10 đến 12 cm chính hãng ADLER Germany		m2	2.500.000	Công ty TNHH SX TM DV Đức Lương ĐC: Đường Hồ Quý Ly, TP.Đồng Hới, Quảng Bình
	Cửa nhựa Đức Lương (chưa bao gồm công lắp đặt): khuôn, cánh nhựa Spaleer Profile loại 1 của Tập đoàn Đại Liên hoặc Euro Profile của tập đoàn Queen Việt, lõi thép dày 1,2-1,4mm, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ.				
294	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	1.600.000	
295	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay		m2	2.060.000	
296	Cửa sổ mở hất		m2	1.910.000	
297	Cửa sổ 1 hoặc 2 cánh mở hất		m2	2.080.000	
298	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay		m2	2.520.000	
299	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.480.000	
300	Vách kính cố định		m2	1.120.000	
	Cửa nhựa Đức Phát (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa EURO, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ. Trường hợp thay đổi kính từ 5mm lên 6,38mm hoặc 8mm cường lực điều chỉnh tăng thêm 200.000 đồng/m2)				
301	Cửa sổ mở trượt		m2	1.936.000	Công ty TNHH Công nghệ Đức Phát Window ĐC: Tổ dân phố Cầu, TX Ba Đồn, Quảng Trạch
302	Cửa sổ mở quay		m2	2.114.000	
303	Cửa sổ mở hất		m2	2.051.000	
303	Cửa đi mở trượt		m2	2.503.000	
304	Cửa đi mở quay		m2	2.675.000	
305	Vách kính mở hất		m2	1.588.000	
306	Vách kính cố định		m2	1.343.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Cửa nhựa Đức Phát (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa SPARLEE, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ. Trường hợp thay đổi kính từ 5mm lên 6,38mm hoặc 8mm cường lực điều chỉnh tăng thêm 200.000 đồng/m2)				
307	Cửa sổ mở trượt		m2	2.090.000	
308	Cửa sổ mở quay		m2	2.131.000	
309	Cửa sổ mở hất		m2	2.069.000	
310	Cửa đi mở trượt		m2	2.715.000	
311	Cửa đi mở quay		m2	2.735.000	
312	Vách kính mở hất		m2	1.610.000	
313	Vách kính cố định		m2	1.348.000	
	Cửa nhựa lõi thép River Window- (Giá chưa bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH XD tổng hợp Tuấn Long. ĐC: thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa ĐT: 0232.3685039
	Thanh Sparlee Profile có lõi thép gia cường có độ dày 0,8-1,2mm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				
314	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay, khóa đa điểm, bản lề 3D		m2	1.775.000	
315	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt, khóa chốt sập		m2	1.775.000	
316	Cửa đi 4 cánh mở trượt, mở quay, khóa đa điểm, bản lề 3D		m2	1.925.000	
317	Cửa sổ 1 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
318	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
319	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
320	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt, bánh xe lùa, chống rung		m2	1.600.000	
321	Vách kính cố định		m2	1.150.000	
	Thanh nhựa Euro Profile có lõi thép gia cường, kính trắng dày 5mm, phụ kiện kim khí GQ				
322	Cửa đi 1,2 cánh mở quay		m2	1.875.000	
323	Cửa đi 4 cánh mở quay		m2	2.025.000	
324	Cửa sổ 1 cánh mở hất		m2	1.700.000	
325	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt		m2	1.700.000	
326	Cửa sổ 1 cánh mở quay		m2	1.700.000	
327	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay		m2	1.700.000	
328	Vách kính cố định		m2	1.250.000	
	Thanh nhôm hệ PAA(PMA) độ dày 1-1,1mm. Kính trắng cường lực dày 8mm, kính cường lực 8mm và kính 2 lớp 6,38mm, phụ kiện Kim Long				
329	Cửa đi 1,2 cánh mở quay, khóa đa điểm, lề 3D		m2	2.225.000	
330	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt, bánh xe chống rung, khóa chốt sập		m2	2.225.000	
331	Cửa đi 4 cánh mở quay, khóa đa điểm, lề 3D		m2	2.325.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
332	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bánh xe chống rung, khóa chốt sập		m2	2.325.000	
333	Cửa sổ 1 cánh cửa mở quay, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.850.000	
334	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, lề chữ A chống gió		m2	1.850.000	
335	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung		m2	1.850.000	
336	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung		m2	1.850.000	
337	Vách kính cố định		m2	1.350.000	
	Cửa nhựa VilaConic (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa định hình Vilaconic Profile màu trắng, lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu chính hãng GQ. Trường hợp thay đổi kính từ 5mm lên 6,38mm hoặc 8mm cường lực: điều chỉnh tăng thêm 200.000đ/m2				Công ty Cổ phần VilaConic ĐC: Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, Nghệ An SĐT: 0944.215.319
338	Vách kính cố định		m2	1.231.000	
339	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	1.646.000	
340	Cửa sổ 2 cánh mở quay		m2	2.145.000	
341	Cửa sổ 1 cánh mở quay		m2	2.465.000	
342	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	1.938.000	
343	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.478.000	
344	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.326.000	
	Cửa nhựa EUROWINDOW (đã bao gồm công lắp đặt): sử dụng thanh Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm sử dụng phôi kính Việt Nhật. Hệ phụ kiện đồng bộ Eurowindow.				Công ty Cổ phần EUROWINDOW ĐC: Số 13A Trần Hưng Đạo, TP. Đồng Hới, Quảng Bình. SĐT: 02323.843.105
345	Vách kính cố định		m2	1.953.000	
346	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	2.750.000	
347	Cửa sổ 2 cánh mở quay		m2	3.263.000	
348	Cửa sổ 1 cánh mở quay		m2	3.504.000	
349	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	2.843.000	
350	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	3.661.000	
351	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	3.905.000	
	Cửa nhôm định hình hợp kim cao cấp Vạn Thành (đã bao gồm công lắp đặt): Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng KinLong-Euro, đinh vít inox304				Công ty Vạn Thành
	Cửa nhôm hệ định hình Euro aluminium và Xingfa aluminium dày 1,1-1,4mm				
352	Vách kính cố định		m2	1.515.000	
353	Vách kính cố định có cửa mở lật		m2	1.635.000	
354	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	1.931.000	
355	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất		m2	2.395.000	
356	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	2.550.000	
357	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.750.000	
358	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.850.000	
	Cửa nhôm hệ định hình Euro aluminium và Xingfa aluminium dày 1,4-1,8mm				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
359	Vách kính cố định		m2	1.750.000	
360	Vách kính cố định có cửa mở lật		m2	1.835.000	
361	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	2.031.000	
362	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất		m2	2.595.000	
363	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	2.650.000	
364	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	3.050.000	
365	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	3.290.000	
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành (đã bao gồm công lắp đặt): Thanh nhựa Sparlee và Euro profile. Lõi thép dày 1,2-1,5mm. Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng GQ, đinh vít inox304				Công ty Vạn Thành
359	Vách kính cố định		m2	1.215.000	
360	Vách kính cố định có cửa mở lật		m2	1.305.000	
361	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	1.468.000	
362	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất		m2	1.796.000	
363	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	1.845.000	
364	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.475.000	
365	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.601.000	
352	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.659.000	
353	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	
354	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	820.000	
355	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	
356	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.478.000	
357	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3		m2	1.313.000	
358	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3		m2	1.212.000	
359	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.395.000	
360	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	
361	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	
362	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3		m2	1.149.000	
363	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3		m2	986.000	
364	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3		m2	986.000	
365	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	650.000	
366	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.311.000	
367	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	
368	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	
XVI	KHUÔN NGOẠI VÀ GỖ CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
369	Khuôn ngoại gỗ N3	120x50	m	115.000	
370	Khuôn ngoại gỗ N3	120x60	m	130.000	
371	Khuôn ngoại gỗ N3	150x50	m	134.000	
372	Khuôn ngoại gỗ N3	150x60	m	157.000	
373	Khuôn ngoại gỗ N3	180x60	m	175.000	

Handwritten signature

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
374	Khuôn ngoại gỗ N3	180x50	m	164.000	
375	Khuôn ngoại gỗ N3	250x50	m	224.000	
376	Khuôn ngoại gỗ N3	250x60	m	255.000	
377	Gỗ chống		m3	2.950.000	
378	Gỗ Dổi xẻ hộp		m3	12.000.000	
379	Gỗ Dổi xẻ ván		m3	15.000.000	
380	Gỗ đà nẹp		m3	3.350.000	
381	Gỗ Huyệng xẻ hộp		m3	9.500.000	
382	Gỗ Huyệng xẻ ván		m3	12.000.000	
383	Gỗ N3 xẻ hộp		m3	7.700.000	
384	Gỗ N3 xẻ ván		m3	10.000.000	
385	Gỗ N4 xẻ hộp		m3	4.700.000	
386	Gỗ N4 xẻ ván		m3	5.900.000	
387	Gỗ N5 xẻ hộp		m3	4.500.000	
388	Gỗ N5 xẻ ván		m3	5.500.000	
389	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp		m3	3.300.000	
390	Gỗ N6-7-8 xẻ ván		m3	3.900.000	
391	Gỗ ván (cốp pha)		m3	3.900.000	
392	Gỗ ván cầu công tác		m3	3.300.000	
XVII	VÁN KHUÔN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
393	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm		m2	140.000	
394	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm		m2	156.000	
395	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm		m2	167.000	
396	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm		m2	190.000	
XVII	GẠCH ỐP LÁT	Giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn tỉnh			
	Gạch Đồng Tâm				Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - CN Quảng Nam ĐT: 0911.464.999
397	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	250x250	m2	90.000	
398	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	300x300	m2	114.000	
399	Gạch ốp tường ceramic	250x400	m2	89.000	
400	Gạch ốp tường ceramic	300x450	m2	117.000	
401	Gạch lát nền Ceramic men bóng	400x400	m2	105.000	
402	Gạch lát nền Granite men mờ	600x600	m2	187.000	
	Gạch Taicera				Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera
403	Gạch ốp tường	250x400	m2	114.000	
404	Gạch lát nền Thạch Anh	400x400	m2	123.000	
405	Gạch lát nền Thạch Anh	600x600	m2	155.000	
406	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	600x600	m2	182.000	
407	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	600x600	m2	155.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
408	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	800x800	m2	236.000	
409	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	800x800	m2	191.000	
	Gạch Ceramic				DNTN TMVLXD Hải Phương. ĐC: 25 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới ĐT: 0232 382 7395
410	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	600x600	m2	130.000	
411	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	500x500	m2	77.000	
412	Gạch Ceramic Catalan	600x600	m2	125.000	
413	Gạch Ceramic Vittor	600x600	m2	121.000	
	Gạch Granite				
414	Gạch men Granite Viglacera	600x600	m2	164.000	
415	Gạch men Granite Viglacera	800x800	m2	204.000	
	Gạch Pôcelan				
416	Gạch Pôcelan Hoàn Mỹ	600x600	m2	154.000	
417	Gạch Pôcelan Hoàn Mỹ	800x800	m2	236.000	
418	Gạch Pôcelan Catalan, Á Mỹ	800x800	m2	223.000	
	Gạch Ceramic ốp, lát tường				
419	Gạch Ceramic ốp tường Vincenza	300x450	m2	82.000	
420	Gạch Ceramic ốp tường Hoàn Mỹ	300x600	m2	105.000	
421	Gạch Ceramic ốp tường Catalan	300x600	m2	105.000	
422	Gạch Ceramic ốp tường Vĩnh Thắng	300x600	m2	90.000	
423	Gạch Granitô màu đỏ	300x300	m2	70.000	
424	Gạch Granitô màu ghi	300x300	m2	68.200	
425	Gạch Granitô màu đỏ	400x400	m2	72.700	
426	Gạch Granitô màu ghi	400x400	m2	70.000	
XVIII	NGÓI	Giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn tỉnh			
427	Ngói úp nóc Hạ Long A1		viên	20.000	
428	Ngói úp nóc Hạ Long A2		viên	18.000	
429	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1		viên	11.000	
430	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2		viên	9.500	
431	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1		viên	3.500	
432	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2		viên	3.000	
433	Ngói vảy cá Hạ long A1		viên	5.400	
434	Ngói vảy cá Hạ long A2		viên	4.300	
435	Ngói úp nóc Đồng Nai		viên	19.000	
436	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai		viên	7.000	
437	Ngói úp nóc Đất Việt		viên	18.000	
438	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1		viên	9.000	
439	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2		viên	8.000	
	Công ty TNHH Lý Minh Long				
440	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1		viên	8.910	
441	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ		viên	8.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
442	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh		viên	7.091	
443	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1		viên	5.909	
444	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2		viên	5.454	
445	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1		viên	5.909	
446	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2		viên	5.000	
XIX	SƠN	Giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn tỉnh			
	SƠN DULUX PROFESSIONAL				
	Sản phẩm ngoại thất				
447	Dulux Professional sơn ngoại thất E700		18 lít	2.321.000	
448	Dulux Professional sơn ngoại thất E500		18 lít	1.356.000	
	Sản phẩm nội thất				
449	Dulux Professional Diamond Stainresist		18 lít	1.959.000	
450	Dulux Professional lau chùi hiệu quả		18 lít	1.274.000	
451	Dulux Professional sơn nội thất A500		18 lít	1.023.000	
452	Dulux Professional sơn nội thất A300		18 lít	537.000	
	Sản phẩm sơn lót				
453	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700		18 lít	1.958.000	
454	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500		18 lít	1.486.000	
	Sản phẩm bột trét				
455	Dulux Professional bột trét tường E1000		40kg	430.000	
456	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700		40kg	385.000	
457	Dulux Professional bột trét tường nội thất E500		40kg	308.000	
458	Dulux Professional bột trét tường nội thất E300		40kg	256.000	
	Sơn JOTON				
459	Bột bả chống thấm Super Jonton trắng		40 kg	436.000	
460	Bột bả tường Jonton trắng		40 kg	416.000	
461	Bột bả tường SP Filler trắng		40 kg	280.000	
462	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex		18 lít	1.773.000	
463	Sơn lót kháng kiềm nội thất Prosin		19 lít	1.935.000	
464	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin		20 lít	1.159.000	
	Sơn nước				
465	Sơn Jony nội thất mịn		18 lít	696.000	
466	Sơn Jovial lau chùi hiệu quả và Jovial siêu trắng		18 lít	1.732.000	
467	Sơn Jony ngoại thất mịn		18 lít	1.656.000	
	Sơn dầu				
468	Sơn dầu Jimmy màu		20kg	2.114.000	
469	Sơn dầu Jimmy trắng		20kg	1.698.000	
	SƠN JOTUN				
	Sơn lót chống kiềm				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
470	Sơn lót ngoại thất cao cấp Jotashield Primer		17 lít	2.509.000	
471	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Majestic Primer		17 lít	1.891.000	
472	Sơn lót chống kiềm Essence		17 lít	1.676.000	
	Sơn phủ ngoại thất				
473	Sơn ngoại thất bền đẹp		17 lít	2.380.000	
474	Sơn Jotatough		17 lít	1.359.000	
475	Sơn Water Guard		20kg	2.736.000	
	Sơn phủ nội thất				
476	Sơn dễ lau chùi Essence		17 lít	1.690.000	
477	Sơn Jotaplast		17 lít	916.000	
478	Bột trét nội thất		40kg	281.000	
479	Bột trét ngoại thất		40kg	375.000	
	SƠN NISHU				
	Bột bả (MASTIC)				
480	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất		40kg	443.000	
481	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất		40kg	315.000	
	Sơn Nội thất				
482	NISHU LAPIS		17 lít	748.000	
483	NISHU S-JASPER		17 lít	920.000	
484	NISHU GRAN siêu trắng		17 lít	1.640.000	
485	NISHU S-GRAN bóng		17 lít	2.531.000	
	Sơn Ngoại thất				
486	NISHU LAPIS		17 lít	1.920.000	
487	NISHU S-JASPER		17 lít	2.675.000	
	Sơn lót chống kiềm				
488	NISHU SEALER nội thất		18 lít	1.613.000	
489	NISHU CRYLIN nội thất		18 lít	2.199.000	
490	NISHU P-SEALER ngoại thất		18 lít	2.387.000	
	SƠN PETROLIMEX				
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX				
491	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	1.381.000	
492	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	264.000	
493	Bộ trét nội thất cao cấp		40kg	235.000	
494	Sơn ngoại thất chất lượng cao		18 lít	1.117.000	
495	Sơn nội thất chất lượng cao		18 lít	893.000	
	Sơn nước GOLDLUCK				
496	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	893.000	
497	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	203.000	
498	Bộ trét nội thất cao cấp		40kg	175.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
499	Sơn ngoại thất kinh tế		18 lít	846.000	
500	Sơn nội thất kinh tế		18 lít	649.000	
501	Chống thấm xi măng CT PRO		20kg	1.906.000	
	SƠN KOVA				
	Sơn nước				
502	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		20kg	1.190.000	
503	Sơn không bóng trong nhà - K260		20kg	839.000	
504	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		20kg	1.784.000	
505	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		20kg	2.409.000	
506	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		20kg	2.008.000	
507	Sơn không bóng ngoài trời - K261		20kg	1.091.000	
508	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		20kg	1.714.000	
509	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T		20kg	2.505.000	
	Matit (bột bả)				
510	Matit trong nhà MT-T		25 kg	300.000	
511	Bột bả trong nhà MB-T		25 kg	179.000	
512	Matit ngoài trời MT-N		25 kg	377.000	
513	Bột bả ngoài trời MB-N		25 kg	210.000	
	SƠN TUYLIPS				Công ty CPSX TLG Việt Nam ĐC: Nhà máy tại KCN Từ Liêm, tp.Hà Nội ĐT: 04.32007999
514	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp		40kg	327.000	
515	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		40kg	391.000	
516	Sơn lót kiềm nội cao cấp TKT-123		23kg	1.662.000	
517	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất TT-129		20,5 kg	1.938.000	
517	Sơn bán bóng nội thất TT-130		21kg	2.120.000	
518	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TKN-222		21kg	2.194.000	
519	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TN-225		20,5 kg	2.417.000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd Địa chỉ: quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, tp.Đà Nẵng
	SƠN BB BLON				
520	Bột trét tường nội thất		40kg	296.000	
521	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	360.000	
522	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
523	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.341.000	
524	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.185.000	
525	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.678.000	
526	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	2.190.000	
	SƠN SONBOSS				
527	Bột trét tường nội thất		40kg	321.000	
528	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	384.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
529	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
530	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.292.000	
531	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.102.000	
532	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.668.000	
533	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	1.729.000	
534	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ		18 lít	2.688.000	
	SƠN PASCO				Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam Địa chỉ VPGD: 9/19 Kim đồng, Hoàng Mai, Hà Nội. ĐT: 02436227981
535	Bột bả cao cấp trong nhà		40kg	290.000	
536	Bột bả cao cấp ngoài trời		40kg	404.000	
537	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.700.000	
538	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	2.010.000	
539	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.800.000	
540	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp trong nhà		23,5kg	920.000	
541	Sơn chà rửa tối ưu trong nhà		22,7kg	1.858.000	
542	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà		19,8kg	2.358.000	
543	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp ngoài nhà		21,9kg	1.829.000	
	SƠN ALKAZA				VPĐD Công ty TNHH CN DELTA VN tại Quảng Bình Địa chỉ VPGD: Lý Thánh Tông. ĐT: 0232.3799779
544	Bột bả cao cấp trong nhà	A200	40kg	333.000	
545	Bột bả cao cấp ngoài trời	A300	40kg	400.000	
546	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời	CK 241	22kg	1.395.000	
547	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	CK 242	20kg	2.041.000	
548	Sơn mịn trong nhà	VS 116	23kg	1.056.000	
549	Sơn bóng mờ trong nhà	VS 124	20kg	2.335.000	
550	Sơn mịn ngoài trời	HS 312	22kg	1.501.000	
551	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà	BS 313	20kg	2.496.000	
	SƠN DUTEX				Công ty TNHH TMDV XD Hoàng Gia Địa chỉ: Lô F, đường số 5, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3765339
552	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp		40kg	489.000	
553	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - xám		40kg	418.000	
554	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	Dutex-Sealer 1000	18 lít	1.194.000	
555	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	Dutex-Sealer	18 lít	1.836.000	
556	Sơn nội thất dễ lau chùi	Pep Clean	18 lít	1.965.000	
557	Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Plus	18 lít	1.298.000	
558	Sơn nước nội thất	Vasty OV3	18 lít	919.000	
559	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Plus	18 lít	1.639.000	
560	Sơn ngoại thất	Vatsy OV3	18 lít	1.370.000	
	SƠN LAVIS MIỀN BẮC				Công ty CP Lavis Miền Bắc Địa chỉ: Lô CN 09-2 cụm CN Ninh Hiệp, h. Gia Lâm, tp.Hà Nội. SĐT: 0911.462.292
561	Sơn trong nhà thông dụng LA101		25kg	1.440.000	
562	Sơn siêu trắng LA103		25kg	1.739.000	
563	Sơn hoàn thiện ngoài trời LA301		24kg	2.099.000	
564	Sơn lót chống kiềm trong nhà SES		20kg	1.589.000	
565	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà SEP		20kg	1.941.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	SƠN JYMEC				Công ty TNHH TMDV Tuyết Nhi Trụ sở: Thôn Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh - tp.Đồng Hới.
566	Bột bả nội thất		40kg	395.000	
567	Bột bả ngoại thất		40kg	482.000	
568	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.719.000	
569	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.775.000	
570	Sơn nội thất		18 lít	2.909.000	
571	Sơn nội thất chống phai màu		5 lít	785.000	
572	Sơn ngoại thất chống kiềm nội thất		5 lít	842.000	
	SƠN APG				Công ty CP sơn APG Trụ sở: ô số 31, lô TT4 KTĐC 7,3, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liên, tp.Hà Nội. ĐT: 0963.090.988
573	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp		40kg	360.000	
574	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		40kg	427.000	
575	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất		18 lít	1.575.000	
576	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất		18 lít	3.180.000	
577	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp		18 lít	2.023.000	
578	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế		18 lít	680.000	
579	Sơn mịn ngoại thất cao cấp		18 lít	2.614.000	
580	Sơn bóng ngoại thất thượng hạng		18 lít	1.523.000	
	SƠN FALCON				Công ty CP Falcon Coatings Việt Nam Địa chỉ: 252A Lý Thường Kiệt, tp.Đồng Hới, Quảng Bình ĐT: 0931.395.668
566	Sơn lót chống kiềm nội thất		17 lít	2.154.000	
567	Sơn lót nội, ngoại thất kinh tế		17 lít	1.709.000	
568	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả		17 lít	1.574.000	
569	Sơn nội thất sơn trần siêu trắng		17 lít	1.276.000	
570	Sơn mịn nội thất		17 lít	1.034.000	
571	Sơn mịn nội thất kinh tế		17 lít	770.000	
572	Sơn mịn ngoại thất		17 lít	1.794.000	
573	Bột bả chống thấm ngoại thất		40kg	516.000	
574	Bột bả ngoại thất và nội thất		40kg	412.000	
575	Bột bả nội thất		40kg	248.000	
	SƠN PIZARO				Công ty TNHH Skyline Việt Nam Địa chỉ NM: CCN Đại Lộ - Ninh Sở - Thường Tín - Hà Nội
576	Sơn phủ nội thất cao cấp		18 lít	773.000	
577	Sơn phủ nội thất siêu trắng		18 lít	1.227.000	
578	Sơn lau chùi hiệu quả		18 lít	1.500.000	
579	Sơn nội thất bóng cao cấp		18 lít	2.727.000	
580	Sơn phủ ngoại thất cao cấp		18 lít	1.682.000	
581	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		18 lít	1.591.000	
582	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp		18 lít	2.227.000	
583	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.436.000	
584	Bột bả trong nhà và ngoài trời		40kg	295.000	
585	Bột bả chống thấm		40kg	327.000	
	SƠN MYKOLOR				Công ty CP 4 Oranges LTD tại thành phố Đà Nẵng ĐC: QL1A, xã Hòa
586	Bột trét nội thất		40kg	382.000	
587	Bột trét nội và ngoại thất		40kg	445.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
588	Chống thấm pha xi măng		18 lít	2.955.000	Châu, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng
589	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	2.200.000	
590	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.973.000	
591	Sơn nội thất láng mịn		18 lít	2.355.000	
592	Sơn ngoại thất bóng mờ		18 lít	3.436.000	
	SƠN TOA				Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam ĐC: KCN Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
593	Sơn phủ ngoại thất TOA 4 seasons Tropic shield		18 lít	1.897.000	
594	Sơn phủ ngoại thất TOA supertech Pro Exterior		18 lít	1.421.000	
595	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi SB		18 lít	2.541.000	
596	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi BM		18 lít	2.005.000	
597	Sơn phủ nội thất TOA 4 seasons Top silk sheen		18 lít	1.686.000	
598	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.668.000	
599	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.927.000	
600	Bột trét ngoài trời cao cấp		40kg	395.000	
601	Bột trét trong nhà cao cấp		40kg	328.000	
602	Bột trét ngoài trời và trong nhà		40kg	302.000	
	SƠN RYO				Công ty CP GNP Việt Mỹ ĐC: KCN Đồng Văn II, Duy Tiên, Hà Nam
603	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm		18 lít	2.305.000	
604	Sơn lót nội thất kháng kiềm		18 lít	1.463.000	
605	Sơn mịn ngoại thất		18 lít	1.607.000	
606	Sơn mịn nội thất		18 lít	935.000	
607	Sơn siêu trắng trần nội thất		18 lít	1.453.000	
	SƠN USA				Công ty CP Liên doanh sơn Quốc tế Mỹ ĐC: KCN Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội
608	Sơn trong nhà siêu mịn cao cấp		23,5kg	1.176.000	
609	Sơn trong nhà siêu trắng phủ trần		23kg	1.363.000	
610	Sơn trong nhà chà rửa tối ưu		22,7kg	1.976.000	
611	Sơn ngoài trời che phủ hiệu quả		21,9kg	1.804.000	
612	Sơn ngoài trời bóng mờ cao cấp		19,8kg	2.533.000	
613	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	1.955.000	
614	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.055.000	
	SƠN GODIN				Công ty TNHH SONGOD NMSX: KCN Nam Phú Nghĩa, H.Chương Mỹ, TP.Hà Nội
615	Sơn nước trong nhà pha màu sẵn		25 kg	510.000	
616	Sơn nước ngoài nhà pha màu sẵn		22 kg	1.080.000	
617	Sơn trong nhà cao cấp Godin suka		25 kg	717.000	
618	Sơn trong nhà cao cấp Godin basic		24 kg	1.261.000	
619	Sơn ngoài nhà cao cấp Godin stand		22 kg	2.232.000	
620	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà		22 kg	1.636.000	
621	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà		20 kg	2.381.000	
622	Bột bả cao cấp trong nhà		40kg	344.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
623	Bột bả cao cấp ngoài nhà		40kg	413.000	Công ty CP Công nghệ Tincom Quốc tế Đại lý phân phối: 56 đường Hữu Nghị, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Binh ĐT: 0911.291.001
	SƠN REGO				
624	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.750.000	
625	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.500.000	
626	Sơn nội thất thông thường		18 lít	850.000	
627	Sơn nội thất cao cấp 3in 1		18 lít	1.620.000	
628	Sơn siêu trắng nội thất		18 lít	1.490.000	
629	Sơn mịn ngoại thất 4in1		18 lít	1.950.000	
630	Bột bả nội thất cao cấp Rego		40kg	310.000	
631	Bột bả ngoại thất cao cấp Rego		40kg	410.000	Công ty CP ĐTXD Bảo Lâm Đại lý phân phối: DN Huy Hoàng, thôn 16, xã Lộc Ninh, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình ĐT: 0947.489.609
	SƠN LC PAINT				
632	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	2.886.000	
633	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	3.658.000	
634	Sơn nội thất kinh tế		18 lít	856.000	
635	Sơn nội thất cao cấp		18 lít	2.389.000	
636	Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	2.892.000	
637	Bột bả nội thất cao cấp		40kg	599.000	
638	Bột bả ngoại thất cao cấp		40kg	686.000	
	SƠN VPB				Công ty CP Phát triển nhà và đô thị VPB Việt Nam Đại lý phân phối: 21 Lê Quý Đôn, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình ĐT: 0942.529.256
639	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.609.000	
640	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	1.909.000	
641	Sơn nội thất nhẵn, chống rêu mốc		18 lít	1.014.000	
642	Sơn nội thất siêu trắng		18 lít	1.682.000	
643	Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	2.227.000	
644	Bột bả nội thất cao cấp		40kg	286.000	
645	Bột bả ngoại thất cao cấp		40kg	373.000	
	SƠN FUJICOLOR				Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Sơn Hà Nội Đại lý phân phối: Cty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Hiệp, P. Phú Hải, T.Quảng Binh ĐT: 0917.635.005
646	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn FUJI PUTTY INTERIOR		kg	7.880	
647	Sơn lót nội thất Nano FUJI SEALER-F606		kg	65.090	
648	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER-F609		kg	131.300	
649	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO-J806		kg	38.904	
650	Sơn nội thất mịn cao cấp FUJI SILKY-J807		kg	77.511	
651	Sơn nội thất siêu trắng trần FUJI SUPER WHITE		kg	67.590	
652	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp FUJI SILKY-FJ807		kg	100.090	
XXI	TRẦN CÁC LOẠI	Giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn tỉnh			
	Trần Thạch cao Zinca				
653	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm		m2	132.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
654	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm		m2	128.000	
655	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	128.000	
656	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	126.000	
657	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	250.000	
658	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	248.000	
659	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường				
660	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi		m2	146.000	
661	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC		m2	149.000	
662	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm		m2	174.000	
663	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	147.000	
664	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	136.000	
665	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm		m2	155.000	
666	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm		m2	130.000	
667	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm		m2	390.000	
668	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm		m2	311.000	
669	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	
XXII	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI	Giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn tỉnh			
670	Tấm trần nhựa phủ vân gỗ KT 40*3000*5mm		m2	118.000	
	Tấm lợp sinh thái Onduline				
671	Tấm lợp Onduline dạng sóng 2000x950x3mm		m2	132.000	
672	Tấm úp nóc 1,0x0,5m		tấm	105.000	
673	Tấm diềm mái 1,1x0,4m		tấm	125.000	
674	Đinh vít (chống bão, chống dột) cho xà gồ bằng sắt, gỗ		chiếc	1.430	
	Tôn Hoa sen				
	Tôn lạnh AZ100, khổ 1,2mm				

Handwritten signature

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
675	Chiều dày 0,4mm		m2	84.000	
676	Chiều dày 0,45mm		m2	92.000	
677	Chiều dày 0,5mm		m2	101.000	
	Tôn lạnh màu AZ050				
678	Chiều dày 0,4mm		m2	86.000	
679	Chiều dày 0,42mm		m2	94.000	
680	Chiều dày 0,45mm		m2	95.000	
681	Chiều dày 0,5mm		m2	105.000	
	Tôn cách nhiệt PU AZ50, độ dày xốp 16mm				
682	Chiều dày 0,4mm		m2	154.000	
683	Chiều dày 0,45mm		m2	164.000	
684	Chiều dày 0,5mm		m2	175.000	
	Tấm lợp tôn Việt Ý				
	Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
685	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm		m2	83.000	
686	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm		m2	87.000	
687	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm		m2	93.000	
688	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm		m2	97.000	
689	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm		m2	103.000	
	Sóng Cliplock				
690	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm		m2	131.000	
691	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm		m2	135.000	
692	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm		m2	142.000	
693	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm		m2	145.000	
	Sóng MaxSeam				
694	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm		m2	138.000	
695	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm		m2	142.000	
696	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm		m2	150.000	
697	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm		m2	153.000	
	Phụ kiện				
698	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000		md	31.000	
699	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000		md	41.000	
700	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000		md	61.000	
701	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000		md	123.000	
	Tôn Tovico (Đồng Á)				
702	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.300	
703	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.000	
704	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	83.600	
	Tôn Phương Nam				
705	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.000	
706	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.100	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
707	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	84.500	
	Tôn Suntek				
708	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	94.000	
709	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	102.000	
710	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	110.000	
711	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	152.000	
712	Tôn ESEAM 480 dày 0,45, G340 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	141.000	
XXIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Giá bán tại nhà máy
	Bê tông thương phẩm Tiến Phát (chưa bao gồm: nhân công đầm, làm mặt và bảo dưỡng bê tông, chi phí vận chuyển. Đã bao gồm chi phí bơm bê tông)				Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát ĐC nhà máy: KCN Tây Bắc Đồng Hới. ĐT: 0232.382.2351 0912.335.859
713	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	822.000	
714	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	895.000	
715	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	959.000	
716	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	991.000	
717	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.039.000	
718	BTTP XM PCB40 Bể Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.109.000	
719	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	797.000	
720	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	865.000	
721	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	925.000	
722	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	955.000	
723	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.000.000	
724	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.066.000	
	Bê tông thương phẩm Thanh Thiên (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm bê tông, chi phí vận chuyển tại khu vực thành phố Đồng Hới)				Công ty TNHH XDTH Đức Thắng và thương mại Thanh Thiên ĐC nhà máy: Xã Nghĩa Ninh, TP. Đồng Hới ĐT: 0888.255.656
725	BTTP XM Bể Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.150.000	
726	BTTP XM Bể Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.180.000	
727	BTTP XM Bể Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.280.000	
728	BTTP XM Bể Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.320.000	

Handwritten signature

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
729	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.370.000	
730	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.145.000	
731	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.175.000	
732	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.280.000	
733	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.320.000	
734	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.360.000	
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng bê tông. Đã bao gồm chi phí xe bơm bê tông)				Công ty CP SXVLXD Nguyên Anh ĐC nhà máy: Xuân Kiều, Quảng Xuân, Quảng Trạch. ĐT: 0911.365.699
735	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M100	m3	850.000	
736	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
737	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
738	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.000.000	
739	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.050.000	
740	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.100.000	
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh I (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng, bơm bê tông và chi phí vận chuyển)				Công ty CP KDVLXD Nguyên Anh I ĐC công ty: Xuân Kiều, Quảng Xuân, Quảng Trạch. ĐT: 0916.800.379 ĐC nhà máy: Trạm bê tông Cam Liên - KCN Cam Liên - xã Cam Thủy - huyện Lệ Thủy.
741	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M100	m3	850.000	
742	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
743	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
744	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.000.000	
745	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.050.000	
746	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.100.000	
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh II (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng bê tông)				- Công ty CP SXVLXD Nguyên Anh II ĐC nhà máy: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới ĐT: 0911.368.666
747	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
748	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
749	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.000.000	
750	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.050.000	

Handwritten signature

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
751	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.100.000	
752	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.150.000	
	Chi phí bơm bê tông		m3	100.000	
	Bê tông thương phẩm Việt Phong (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Chưa bao gồm chi phí xe bơm bê tông)				Công ty CP Xây dựng số 1 Việt Phong ĐC nhà máy: Khu CN Tây Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới ĐT: 0916.565.790
753	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.015.000	
754	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.084.000	
755	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.144.000	
756	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.175.000	
757	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.221.000	
756	BTTP XM Vissai PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.003.000	
757	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.069.000	
758	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.127.000	
759	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.157.000	
760	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.201.000	
	Chi phí bơm tĩnh		m3	100.000	
	Bê tông thương phẩm Hoàng Huy Toàn (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng bê tông. Đã bao gồm chi phí xe bơm bê tông)				Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn ĐC nhà máy: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới
761	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	950.000	
762	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.000.000	
763	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.100.000	
764	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.200.000	
765	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.250.000	
764	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
765	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
766	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.050.000	
767	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.100.000	
768	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.150.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
XXIV	ỐNG CỐNG BTLT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
769	ống cống BTLT fi 400T dày 50mm	H3	m	391.000	Công ty CP xây dựng điện Vneco12 ĐC: 155 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Binh. ĐT: 0232.3850154
770	ống cống BTLT fi 400TC dày 50mm	H13	m	409.000	
771	ống cống BTLT fi 400C dày 50mm	H30	m	418.000	
772	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	H3	m	625.000	
773	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	H13	m	660.000	
774	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	H30	m	691.000	
775	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	H3	m	1.150.000	
776	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	H13	m	1.214.000	
777	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	H30	m	1.264.000	
778	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	H3	m	1.732.000	
779	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	H13	m	1.832.000	
780	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	H30	m	1.927.000	
781	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	H3	m	3.091.000	
782	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	H13	m	3.214.000	
783	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	H30	m	3.336.000	
784	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	H3	m	4.018.000	
785	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	H13	m	4.227.000	
786	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	H30	m	4.386.000	
787	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H3	m	412.000	Công ty TNHH XDTH Trường Sơn ĐC: thôn Nhân Thọ - Thị xã Ba Đồn ĐT: 0913.295.463
788	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H13	m	422.000	
789	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H30	m	436.000	
790	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H3	m	640.000	
791	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H13	m	655.000	
792	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H30	m	671.000	
793	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H3	m	1.146.000	
794	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H13	m	1.186.000	
795	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H30	m	1.225.000	
796	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H3	m	1.818.000	
797	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H13	m	1.990.000	
798	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H30	m	2.047.000	
799	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H3	m	2.691.000	
800	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H13	m	2.803.000	
801	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H30	m	3.026.000	
802	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H3	m	3.341.000	
803	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H13	m	3.500.000	
804	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H30	m	3.774.000	
805	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	VH	m	401.000	Công ty TNHH XD Minh Hà ĐC: Khu CN Tây bắc Đồng Hới ĐT: 0913.295.311
806	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H10	m	410.000	
807	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H13	m	419.000	
808	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H30	m	431.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
809	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	VH	m	606.000	
810	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	H10	m	638.000	
811	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	H13	m	651.000	
812	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	H30	m	666.000	
813	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	VH	m	1.053.000	
814	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H10	m	1.149.000	
815	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H13	m	1.181.000	
816	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H30	m	1.221.000	
817	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	VH	m	1.686.000	
818	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H10	m	1.712.000	
819	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H13	m	1.812.000	
820	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H30	m	1.901.000	
821	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	VH	m	2.581.000	
822	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H10	m	2.681.000	
823	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H13	m	2.781.000	
824	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H30	m	2.981.000	
825	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	VH	m	3.271.000	
826	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H10	m	3.371.000	
827	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H13	m	3.471.000	
828	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H30	m	3.751.000	
XXV	VẬT LIỆU COMPOSITE	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			Công ty TNHH SX Composite Miền Trung ĐC: Xã Thanh Trạch, H. Bố Trạch. ĐT: 02323.866.035
	Sản phẩm Composite				
829	Cửa Composite (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm	Độ dày 40mm	m2	2.650.000	
830	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	140x50	m	320.000	
831	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	180x50	m	430.000	
832	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x250x30	cái	395.000	
833	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x200x40	cái	435.000	
834	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x250x40	cái	460.000	
835	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x300x40	cái	510.000	
836	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x250x40	cái	540.000	
837	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x300x40	cái	580.000	
838	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x400x40	cái	760.000	
839	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	700x250x40	cái	620.000	
840	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	900x250x40	cái	880.000	
841	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	1000x400x40	cái	1.400.000	
842	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	1000x400x50	cái	1.650.000	
843	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	850x850x60	cái	3.900.000	
844	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	900x900x60	cái	3.850.000	

(Chữ ký)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
845	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	900x900x60	cái	4.500.000	
846	Nắp hố ga, trọng tải 40 tấn	900x900x60	cái	5.400.000	
847	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.200.000	
847	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.800.000	
848	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	850x850	cái	4.850.000	
849	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.800.000	
850	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	900x900	cái	5.800.000	
851	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	900x900	cái	4.200.000	
852	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000	cái	4.200.000	Công ty CP Đầu tư TM Hoàng Trung ĐC: P.Vạn Phúc - Q Hà Đông - TP.Hà Nội ĐT: 0912.141.074
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				
853	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	500x200x25	cái	250.000	
854	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x200x25	cái	365.000	
855	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x250x30	cái	375.000	
856	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x250x40	cái	435.000	
857	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	600x250x30	cái	455.000	
858	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x250x40	cái	505.000	
859	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	700x250x30	cái	620.000	
860	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	700x250x40	cái	685.000	
861	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	900x250x30	cái	725.000	
862	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	900x250x40	cái	875.000	
867	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	3.050.000	
868	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.625.000	
869	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	4.120.000	
863	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.220.000	
864	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	900x900x60	cái	4.265.000	
865	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.100.000	
866	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.360.000	
867	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	900x900	cái	3.320.000	
868	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	900x900	cái	3.820.000	
869	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000	cái	3.370.000	
XXVI	THÉP ỐNG ĐEN VÀ MẠ KẼM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính ghi ở báo giá là đường kính ngoài)				
	Ống thép đen				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
870	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	26.900	
871	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	35.700	
872	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	52.900	
873	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	71.700	
874	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	85.700	
875	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	115.100	
876	Đường kính 73,0mm độ dày 5,16mm		m	182.500	
877	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	238.800	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
878	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	33.500	
879	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	44.500	
880	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	65.900	
881	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	89.300	
882	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	106.700	
883	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	143.300	
884	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	227.400	
885	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	297.500	
	Thép ống Hòa Phát				Giá từ ngày 19/4/2021
	Ống thép đen Hòa Phát				
886	Đường kính 15,9mm độ dày 1,2mm		m	7.300	
887	Đường kính 15,9mm độ dày 1,8mm		m	10.500	
888	Đường kính 21,2mm độ dày 1,2mm		m	9.900	
889	Đường kính 21,2mm độ dày 1,8mm		m	14.400	
890	Đường kính 26,65mm độ dày 1,2mm		m	12.600	
891	Đường kính 26,65mm độ dày 2,0mm		m	20.300	
892	Đường kính 33,5mm độ dày 1,5mm		m	19.800	
893	Đường kính 33,5mm độ dày 2,0mm		m	25.500	
894	Đường kính 42,2mm độ dày 2,0mm		m	32.500	
895	Đường kính 42,2mm độ dày 3,0mm		m	47.600	
896	Đường kính 48,1mm độ dày 2,0mm		m	37.300	
897	Đường kính 48,1mm độ dày 3,0mm		m	54.700	
898	Đường kính 59,9mm độ dày 2,5mm		m	58.000	
899	Đường kính 59,9mm độ dày 3,2mm		m	73.400	
900	Đường kính 75,6mm độ dày 2,5mm		m	73.900	
901	Đường kính 75,6mm độ dày 3,2mm		m	93.700	
902	Đường kính 88,3mm độ dày 2,5mm		m	86.800	
903	Đường kính 88,3mm độ dày 3,2mm		m	110.200	
904	Đường kính 108,0mm độ dày 2,5mm		m	106.700	
905	Đường kính 108,0mm độ dày 3,2mm		m	135.600	
906	Đường kính 113,5mm độ dày 2,5mm		m	112.200	
907	Đường kính 113,5mm độ dày 3,2mm		m	142.800	
908	Đường kính 126,8mm độ dày 2,5mm		m	125.700	

Handwritten signature

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
909	Đường kính 126,8mm độ dày 3,2mm		m	160.000	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Hòa Phát				
910	Đường kính 15,9mm độ dày 1,2mm		m	8.700	
911	Đường kính 15,9mm độ dày 1,8mm		m	12.500	
912	Đường kính 21,2mm độ dày 1,2mm		m	11.800	
913	Đường kính 21,2mm độ dày 1,8mm		m	17.200	
914	Đường kính 26,65mm độ dày 1,2mm		m	15.100	
915	Đường kính 26,65mm độ dày 2,0mm		m	24.300	
916	Đường kính 33,5mm độ dày 1,5mm		m	23.700	
917	Đường kính 33,5mm độ dày 2,0mm		m	31.100	
918	Đường kính 42,2mm độ dày 2,0mm		m	39.700	
919	Đường kính 42,2mm độ dày 3,0mm		m	58.000	
920	Đường kính 48,1mm độ dày 2,0mm		m	45.500	
921	Đường kính 48,1mm độ dày 3,0mm		m	66.700	
922	Đường kính 59,9mm độ dày 2,5mm		m	70.800	
923	Đường kính 59,9mm độ dày 3,2mm		m	89.500	
924	Đường kính 75,6mm độ dày 2,5mm		m	90.100	
925	Đường kính 75,6mm độ dày 3,2mm		m	114.300	
926	Đường kính 88,3mm độ dày 2,5mm		m	105.800	
927	Đường kính 88,3mm độ dày 3,2mm		m	134.300	
928	Đường kính 108,0mm độ dày 2,5mm		m	130.100	
929	Đường kính 108,0mm độ dày 3,2mm		m	165.400	
930	Đường kính 113,5mm độ dày 2,5mm		m	136.900	
931	Đường kính 113,5mm độ dày 3,2mm		m	174.100	
932	Đường kính 126,8mm độ dày 2,5mm		m	153.300	
933	Đường kính 126,8mm độ dày 3,2mm		m	195.100	
XXVII	CÁC VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
934	Ống Inox 201		kg	45.000	nt
935	Ống Inox 304		kg	65.000	nt
936	Cây chống		cây	15.000	nt
937	Bao tải		cái	3.000	nt
938	Bạt lót		m2	3.000	nt
939	Bạt sắt fi 6		cái	2.000	nt
940	Bột đá (mài Granito)		kg	1.000	nt
941	Bột màu		kg	25.000	nt
942	Cao su tấm		m2	25.000	nt
943	Cốt ép		m2	8.500	nt
944	Cọc tre fi 6-8		m	4.800	nt
945	Cây tre fi 6-8		cây	12.000	nt
946	Củi		kg	1.500	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
947	Dây kẽm gai		kg	20.000	nt
948	Dây thép buộc		kg	20.000	nt
949	Dây thùng		kg	8.000	nt
950	Đinh		kg	20.000	nt
951	Đinh vít lợp tôn		cái	900	nt
952	Ke chống bão		cái	1.000	nt
953	Đá trắng (mài Granito)		kg	1.600	nt
954	Đất đèn		kg	5.000	nt
955	Giấy dầu		m2	3.300	nt
956	Giáo thép		kg	18.500	nt
957	Giấy nhám		tờ	1.200	nt
958	Hoa Inox cửa sổ 14x14 dày 2mm		m2	636.500	nt
959	Hoa sắt hộp mạ kẽm 16x16x1,4mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	360.000	nt
960	Hoa sắt hộp mạ kẽm 14x14x1,4mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	320.000	nt
961	Hoa sắt hộp mạ kẽm 12x12x1,0mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	290.000	nt
962	Hoa sắt vuông 10x10mm		m2	250.000	nt
963	Lan can sắt gia công sẵn		m2	750.000	nt
964	Lưới thép B40		m2	45.000	nt
965	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)		m	15.000	nt
966	Móc sắt		cái	1.500	nt
967	Ô xy		chai	63.000	nt
968	Phèn chua		kg	21.000	nt
969	Que hàn		kg	20.000	nt
970	Vôi cục		kg	4.500	nt
971	Sơn Bạch tuyết loại 1		kg	50.000	nt
972	Sơn Bạch tuyết loại 2		kg	40.000	nt
973	Sơn mài loại 1		kg	55.000	nt
974	Sơn mài loại 2		kg	40.000	nt
975	Sơn chống rỉ		kg	40.000	nt
976	Sơn Expo		kg	70.000	nt
977	Sơn chống rỉ Expo		kg	50.000	nt



GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH
PHẦN SẢN PHẨM ĐIỆN

Tháng 4 năm 2021

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	SẢN PHẨM ĐIỆN CADIVI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V</i>			Công ty Cổ phần Cadivi
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	1.830	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m	3.050	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</i>			
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	3.500	
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	4.930	
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	6.310	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	9.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	14.590	
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</i>			
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	7.260	
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	10.230	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	37.240	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)</i>			
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	4.680	
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	7.630	
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	28.130	
14	CV-50-0,6/1 kV	m	119.850	
15	CV-240-0,6/1 kV	m	602.540	
16	CV-300-0,6/1 kV	m	755.760	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	4.950	
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	6.390	
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	18.800	
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	67.580	
21	CVV-50– 0,6/1 kV	m	125.160	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	244.480	
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	378.250	
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	14.180	
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	30.180	
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	67.150	
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	18.730	
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	27.730	
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	57.910	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	23.800	
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	35.280	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	104.130	
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	150.980	
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	790.500	
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	983.980	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	144.180	
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	388.340	
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	754.800	
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	977.180	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	185.090	
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	279.970	
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	511.700	
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	1.294.660	
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	1.924.080	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	173.930	
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	256.170	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	455.390	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	878.480	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	1.158.660	
	<i>Cầu dao 2 pha</i>			
37	CD 15A-2P	cái	33.100	
38	CD 20A-2P	cái	33.100	
39	CD 30A-2P	cái	42.100	
40	CD 60A-2P	cái	66.900	
41	CD 100A-2P	cái	148.400	
	<i>Cầu dao 3 pha</i>			
42	CD 30A-3P	cái	67.800	
43	CD 60A-3P	cái	110.300	
44	CD 100A-3P	cái	240.700	
	<i>Ống luôn đàn hồi</i>			
45	Ống luôn đàn hồi CAF-16	m	3.670	
46	Ống luôn đàn hồi CAF-20	m	4.162	
47	Ống luôn đàn hồi CAF-25	m	5.760	
48	Ống luôn đàn hồi CAF-32	m	9.228	
	<i>Ống luôn thẳng</i>			
49	Ống luôn cứng fi16	m	372	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
50	Ống luồn cứng fi20	m	504	
51	Ống luồn cứng fi25	m	1.360	
52	Ống luồn cứng fi32	m	1.980	
II	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>			
53	VCTFK 2x0,75	m	6.111	
54	VCTFK 2x1,0	m	7.479	
55	VCTFK 2x1,5	m	10.305	
56	VCTFK 2x2,5	m	16.566	
57	VCTFK 2x4,0	m	26.070	
58	VCTFK 2x6,0	m	38.959	
	<i>Cáp đồng treo 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV</i>			
59	CXV 2x1,5	m	12.625	
60	CXV 2x2,5	m	18.777	
61	CXV 2x4,0	m	27.511	
62	CXV 2x6,0	m	40.567	
	<i>Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>			
63	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	43.023	
64	DSTA 3x4,0+1x2,5	m	60.061	
65	DSTA 3x6,0+1x4	m	81.198	
66	DSTA 3x10+1x6	m	120.603	
67	DSTA 3x16+1x10	m	181.615	
68	DSTA 3x25+1x16	m	273.133	
69	DSTA 3x35+1x16	m	355.519	
70	DSTA 3x35+1x25	m	382.140	
	<i>Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>			
71	DSTA 4x2,5	m	46.692	
72	DSTA 4x4,0	m	63.758	
73	DSTA 4x6,0	m	87.506	
74	DSTA 4x10	m	132.199	
75	DSTA 4x16	m	198.775	
76	DSTA 4x25	m	299.004	
VI	THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
149	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	11.800	CN Công ty CP Tam Kim tại Đà Nẵng ĐC: Số 189 Nguyễn Văn Linh, P. Nam Dương, Quận Hải Châu TP
150	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	
151	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
152	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
153	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
154	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	Châu, T.T. Đà Nẵng ĐT: 0511 3651 641
155	Mặt viên đôi	cái	12.600	
	ổ cắm			
156	ổ cắm đơn	cái	31.000	
157	ổ cắm đôi	cái	49.500	
158	ổ cắm ba	cái	62.000	
159	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	52.000	
160	ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	70.000	
	Đế			
161	Đế âm đơn	cái	3.900	
162	Đế âm đôi	cái	11.800	
163	Đế aptomat tép	cái	3.500	
164	Đế nối đơn	cái	7.000	
	Quạt thông gió			
165	Quạt thông gió có màn che 15	cái	340.000	
166	Quạt thông gió có màn che 20	cái	370.000	
167	Quạt thông gió có màn che 25	cái	410.000	
168	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái	370.000	
169	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái	415.000	
170	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	cái	450.000	
	Bóng đèn + máng đèn			
171	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	106.000	
172	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái	135.000	
173	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	260.000	
174	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái	290.000	
175	Máng đèn 600mm, không bao gồm bóng	cái	96.000	
176	Máng đèn đơn 1200mm, không bao gồm bóng	cái	120.000	
177	Máng đèn đôi 1200mm, không bao gồm bóng	cái	196.000	
178	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái	86.000	
179	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái	126.000	
180	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái	169.000	
181	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái	229.000	
182	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái	170.000	
183	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái	220.000	
184	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái	300.000	
185	Đèn ốp trần led D250 6W	cái	158.000	
186	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái	230.000	
187	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái	305.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN SUMAX	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
188	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	CN Công ty CP Tam Kim tại Đà Nẵng ĐC: Số 189 Nguyễn Văn Linh, P. Nam Dương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng ĐT: 0511 3651 641
189	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
190	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
191	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
192	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
193	Mặt automat khối	cái	14.000	
194	ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
195	ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
196	ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
197	ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
198	ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
199	ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
200	ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
201	Máng đèn 0,6m + bóng	cái	122.000	
202	Máng đèn 1,2m đơn + bóng	cái	140.000	
203	Máng đèn 1,2m đôi + bóng	cái	220.000	
	Đế			
204	Đế âm đơn	cái	3.500	
205	Đế aptomat	cái	10.000	
206	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
207	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	
208	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Bóng đèn			
209	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
210	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
211	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
212	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	
213	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
214	Quạt đảo trần 360° Tico	cái	340.000	
215	Quạt đảo trần 360° Senko	cái	389.000	
216	Quạt đảo trần Vinawind	cái	499.000	
217	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900	
218	Quạt treo tường fi 40 (đã bao gồm hộp số)	cái	270.000	
219	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700	
V	CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Đèn LED			
220	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	66.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
221	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	78.800	
222	Đèn LED Downlight D AT03L90/7W220v SS	cái	92.800	
223	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v SS	cái	108.500	
224	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	cái	131.000	
225	Bóng đèn tròn LED (LED A50 3w) E27/5000K/220V S	cái	38.500	
226	Bóng đèn tròn LED (LED A55 5w) E27/5000K/220V S	cái	47.300	
227	Bóng đèn tròn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	59.500	
228	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	16.000	
	Đèn HQ compact			
229	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	31.000	
230	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	35.000	
231	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000	
232	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	130.000	
233	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	154.000	
234	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	159.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
235	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	110.000	
236	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	134.000	
237	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8 có ballast điện tử	bộ	170.000	
238	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8 có ballast điện tử	bộ	272.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường			
239	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	bộ	2.460.000	
240	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	bộ	2.860.000	
241	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	bộ	3.710.000	
242	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	bộ	3.920.000	
243	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	bộ	5.510.000	
244	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	bộ	6.330.000	
245	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/100w2M- 4000/5000K	bộ	5.300.000	



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
246	Đèn Led chiều sáng đường D CSD05L/120w-4000/5000K	bộ	6.200.000	
247	Đèn Led chiều sáng đường D CSD05L/150w-4000/5000K	bộ	6.500.000	
248	Đèn Led chiều sáng đường D CSD04L/150w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	10.850.000	
249	Đèn Led chiều sáng đường D CSD05L/100w 3M.QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	7.500.000	
250	Đèn Led chiều sáng đường D CSD05L/120w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	8.900.000	
251	Đèn Led chiều sáng đường D CSD05L/150w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	9.900.000	
252	Đèn Led chiều sáng đường D CSD05L/180w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	11.000.000	
253	Đèn Led chiều sáng đường D CSD06L/90w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	7.200.000	
254	Đèn Led chiều sáng đường D CSD06L/120w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	8.300.000	
255	Đèn Led chiều sáng đường D CSD06L/150w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	9.400.000	
VII	ỐNG NHỰA XOẮN LUỒN DÂY HPDE SANTO	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
256	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 25, ĐKT 25, ĐKN 32	m	12.800	
257	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 30, ĐKT 30, ĐKN 40	m	14.900	
258	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 40, ĐKT 40, ĐKN 50	m	21.400	
259	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 50, ĐKT 50, ĐKN 65	m	29.300	
260	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 65, ĐKT 65, ĐKN 80	m	42.500	
261	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 80, ĐKT 80, ĐKN 105	m	55.300	
262	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 100, ĐKT 100, ĐKN 130	m	78.100	
263	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 125, ĐKT 125, ĐKN 160	m	121.400	
IX	CÔNG TY CỔ PHẦN EXO	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
264	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 5W	cái	35.000	ĐC: Số 22 đường Hermann Gmeinei, khối Yên Phúc, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
265	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 7W	cái	48.000	
266	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 9W	cái	51.000	
267	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 15W	cái	82.000	
268	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 20W	cái	118.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
269	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 30W	cái	173.000	ĐT: 0383.589309
270	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 50W	cái	327.000	
271	Bóng tuýp led thủy tinh (ánh sáng trắng), dài 0,6m T8-9W	cái	66.000	
272	Bóng tuýp led thủy tinh (ánh sáng trắng), dài 1,2m T8-16W	cái	91.000	
273	Bóng tuýp led nhựa (ánh sáng trắng), dài 0,6m T8-9W	cái	100.000	
274	Bóng tuýp led nhựa (ánh sáng trắng), dài 1,2m T8-21W	cái	155.000	
275	Đèn Led ốp trần tròn, KT 175*35mm, 12W	cái	191.000	
276	Đèn Led ốp trần tròn, KT 227*35mm, 18W	cái	236.000	
277	Đèn Led ốp trần tròn, KT 300*35mm, 24W	cái	386.000	
278	Đèn Led ốp trần vuông, KT 175*175*35mm, 12W	cái	191.000	
279	Đèn Led ốp trần vuông, KT 227*227*35mm, 18W	cái	236.000	
280	Đèn Led ốp trần vuông, KT 300*300*35mm, 24W	cái	386.000	
281	Đèn Downlight led 01 màu viền trắng DL01, 7W	cái	77.000	
282	Đèn Downlight led 01 màu DL02, 7W	cái	123.000	
283	Đèn Downlight led 01 màu DL013, 7W	cái	95.000	
X	CỘT ĐIỆN BTLT			Giá tại nhà máy
	Cột BTLT sản xuất theo TCVN 5847-1994			Công ty CP xây dựng điện Vneco12
284	Cột điện BTLT 7,5A	cột	1.790.000	ĐC công ty: 155 Lý
285	Cột điện BTLT 7,5B	cột	2.071.000	Thường Kiệt,
286	Cột điện BTLT 7,5C	cột	2.176.000	TP.Đồng Hới, tỉnh
287	Cột điện BTLT 8,4A	cột	2.167.000	Quảng Bình.
288	Cột điện BTLT 8,4B	cột	2.324.000	ĐT: 0232.3850154
289	Cột điện BTLT 8,4C	cột	2.549.000	ĐC nhà máy: Khu
290	Cột điện BTLT 10,5A	cột	2.988.000	công nghiệp Tây bắc
291	Cột điện BTLT 10,5B	cột	3.182.000	Đồng Hới
292	Cột điện BTLT 10,5C	cột	3.423.000	
293	Cột điện BTLT 12A	cột	4.381.000	
294	Cột điện BTLT 12B	cột	4.973.000	
295	Cột điện BTLT 12C	cột	5.928.000	
296	Cột điện BTLT 14A	cột	5.890.000	
297	Cột điện BTLT 14B	cột	6.892.000	
298	Cột điện BTLT 14C	cột	8.815.000	
	Cột BTLT NPC sản xuất theo TCVN5847-2016			
299	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột	2.005.000	
300	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột	2.195.000	
301	Cột điện NPC.I.7,5-160-5.4	cột	2.448.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
302	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột	2.644.000	
303	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột	3.055.000	
304	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột	3.188.000	
305	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột	3.770.000	
306	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột	3.675.000	
307	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột	4.276.000	
308	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột	4.381.000	
309	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột	4.677.000	
310	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột	4.835.000	
311	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột	5.632.000	
312	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột	6.968.000	
313	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột	7.698.000	
314	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột	9.679.000	
315	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột	10.137.000	
316	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột	11.350.000	
XI	ĐÈN OLE DURA	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
317	Đèn Ole Dura mini ST B 30W, 6 led	Bộ	4.341.000	Công ty CP ĐTXD - TM- XNK Việt Anh. ĐC: 22 Hermann Gmeiner - K.Yên Phúc - TP. Vinh - Nghệ An ĐT: 0383.589309
318	Đèn Ole Dura mini ST B 55W, 12 led	Bộ	4.575.000	
319	Đèn Ole Dura mini ST B 80W, 8 led	Bộ	5.690.000	
320	Đèn Ole Dura mini ST HE 35W, 16 led	Bộ	4.575.000	
321	Đèn Ole Dura mini ST HE 45W, 20 led	Bộ	4.693.000	
322	Đèn Ole Dura mini ST HE 55W, 24 led	Bộ	4.868.000	
323	Đèn Ole Led Future mini 55W, 24 led	Bộ	9.729.000	
324	Đèn Ole Led Future mini 70W, 32 led	Bộ	11.472.000	
XII	ĐÈN VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG HAPULICO	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Đèn Led đường phố			Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và thiết bị đô thị Hapulico Địa chỉ: số 77 phố Tô Hiến Thành, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
325	Đèn đường phố LED Halumos 60W	Bộ	6.800.000	
326	Đèn đường phố LED Halumos 75-80W	Bộ	7.100.000	
327	Đèn đường phố LED Halumos 90-100W	Bộ	7.500.000	
328	Đèn đường phố LED Halumos 120-125W	Bộ	9.050.000	
329	Đèn đường phố LED Halumos 150W	Bộ	10.900.000	
330	Đèn đường phố LED TOBY 75-100W	Bộ	7.400.000	
331	Đèn đường phố LED TOBY 110-150W	Bộ	9.500.000	
332	Đèn đường phố LED TOBY 160-170W	Bộ	11.000.000	
333	Đèn đường phố LED ERIN 30-50W	Bộ	4.300.000	
334	Đèn đường phố LED ERIN 55-75W	Bộ	4.550.000	
335	Đèn đường phố LED ERIN 80-125W	Bộ	5.630.000	
336	Đèn đường phố LED DOPHIN 100-120W	Bộ	10.500.000	
337	Đèn đường phố LED DOPHIN 125-150W	Bộ	11.500.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Cột và đèn sân vườn			
338	Cột sân vườn Gardo	Bộ	6.300.000	
339	Cột sân vườn Pluto	Bộ	3.300.000	
340	Cột sân vườn DC 05-B + chùm 5 cầu	Bộ	10.700.000	
341	Cột sân vườn Nouvo + chùm 4 cầu	Bộ	8.150.000	
342	Cột sân vườn DC 07 + chùm 4 cầu	Bộ	6.900.000	
	Cột đèn			
343	Cột bát giác, tròn côn 6m-078-3mm	cột	3.140.000	
344	Cột bát giác, tròn côn 7m-078-3mm	cột	3.660.000	
345	Cột bát giác, tròn côn 8m-078-3mm	cột	4.187.000	
346	Cột bát giác, tròn côn 8m-078-3,5mm	cột	4.754.000	
347	Cột bát giác, tròn côn 9m-078-3,5mm	cột	5.412.000	
348	Cột bát giác, tròn côn 10m-078-3,5mm	cột	6.100.000	
349	Cột bát giác, tròn côn 10m-078-4mm	cột	6.873.000	
350	Cột bát giác, tròn côn 11m-078-4mm	cột	7.720.000	
351	Cột bát giác cần liên đơn 7m	cột	3.320.000	
352	Cột bát giác cần liên đơn 8m	cột	4.278.000	
353	Cột bát giác cần liên đơn 9m	cột	4.890.000	
354	Cột bát giác cần liên đơn 10m	cột	6.173.000	
	Cần đèn			
355	Cần đèn đơn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	cần	1.300.000	
356	Cần đèn kép CK-03 cao 2m, vưon 1,5m	cần	1.900.000	
357	Cần đèn đơn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m	cần	1.250.000	
358	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	cần	1.800.000	
359	Cần đèn đơn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m	cần	900.000	
360	Cần đèn kép CK-06 cao 2m, vưon 1,5m	cần	1.400.000	
XIII	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON - MALAYSIA	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MURA NIKKON - MALAYSIA			Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát.
361	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	5.175.000	ĐC: 17 Đường số 11 - Khu phố 4- P.Linh Xuân - Q. Thủ Đức - TP. HCM
362	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	6.150.000	SĐT: 0915.705.777
363	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	7.125.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
364	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	8.250.000	
365	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	9.750.000	
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED SDQ NIKKON - MALAYSIA			
366	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - XS - 40W 3000K/4000K/5000K	bộ	4.050.000	
367	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - S - 80W 3000K/4000K/5000K	bộ	6.225.000	
368	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - M - 100W 3000K/4000K/5000K	bộ	7.875.000	
369	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - M - 120W 3000K/4000K/5000K	bộ	8.175.000	

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH
PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC**

Tháng 4 năm 2021

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
I	CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Ống nhựa HDPE (PE 100)				
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	9.400	PN 20	
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	12.000	PN 16	
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.900	PN 20	
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	19.600	PN 16	
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	23.000	PN 20	
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	30.300	PN 16	
7	ống nhựa HDPE fi 40 dày 4,5mm	m	35.900	PN 20	
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	46.800	PN 16	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	55.600	PN 20	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	61.500	PN 12,5	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	74.100	PN 16	
12	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	71.400	PN 10	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	87.200	PN 12,5	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	103.500	PN 16	
15	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	83.300	PN 8	
16	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	102.800	PN 10	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	124.700	PN 12,5	
18	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	125.000	PN 8	
19	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	152.800	PN 10	
20	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	159.800	PN 8	
21	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	194.900	PN 10	
22	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	200.000	PN 8	
23	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	244.700	PN 10	
24	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	262.200	PN 8	
25	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	319.400	PN 10	
26	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	329.600	PN 8	
27	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	404.000	PN 10	
28	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	408.300	PN 8	
29	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	498.400	PN 10	
30	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	516.000	PN 8	
31	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	628.800	PN 10	
32	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	631.500	PN 8	
33	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	774.800	PN 10	
34	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	968.200	PN 10	
35	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	1.001.700	PN 8	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
36	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	PN 10	
	Ống nhựa uPVC				
37	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.200	PN 16	
38	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.000	PN 22	
39	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.800	PN 16	
40	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.700	PN 22	
41	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.300	PN 12	
42	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.900	PN 18	
43	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.400	PN 12	
44	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	27.000	PN 16	
45	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.400	PN12	
46	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.500	PN 16	
47	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.800	PN 10	
48	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,0mm	m	41.300	PN 12	
49	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.800	PN 6	
50	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.800	PN 10	
51	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.700	PN 8	
52	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.500	PN 6	
53	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	54.100	PN 10	
54	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.000	PN 8	
55	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.300	PN 12	
56	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.400	PN 5	
57	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	50.200	PN 6	
58	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.500	PN 8	
59	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	72.100	PN 6	
60	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.100	PN 8	
61	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	114.700	PN 10	
62	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	70.600	PN 6	
63	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	103.700	PN 9	
64	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.900	PN 12	
65	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	92.000	PN 5	
66	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	116.300	PN 6	
67	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.100	PN 8	
68	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	129.000	PN 5	
69	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	151.100	PN 6	
70	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.800	PN 8	
71	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	196.300	PN 5	
72	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	235.300	PN 6	
73	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	303.500	PN 8	
74	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	245.500	PN 5	
75	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	295.800	PN 6	
76	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	310.000	PN 5	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
77	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	363.700	PN 6	
78	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.700	PN 5	
79	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	575.400	PN 6	
80	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.400	PN 8	
	T thu (uPVC)				
81	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400		
82	kích cỡ fi 34x21	cái	5.200		
83	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100		
84	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300		
85	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300		
86	kích cỡ fi 42x34	cái	8.300		
87	kích cỡ fi 49x21	cái	9.800		
88	kích cỡ fi 49x27	cái	10.600		
89	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700		
90	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000		
91	kích cỡ fi 60x21	cái	16.900		
92	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300		
93	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600		
94	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000		
95	kích cỡ fi 60x49	cái	20.400		
96	kích cỡ fi 90x34	cái	44.800		
97	kích cỡ fi 90x42	cái	44.900		
98	kích cỡ fi 90x49	cái	45.000		
99	kích cỡ fi 90x60	cái	45.100		
100	kích cỡ fi 114x49	cái	45.800		
101	kích cỡ fi 114x60	cái	69.800		
102	kích cỡ fi 114x90	cái	83.700		
103	kích cỡ fi 140x114	cái	96.400		
	T đều (uPVC)				
104	Kích cỡ fi 21	cái	3.000		
105	Kích cỡ fi 27	cái	4.600		
106	Kích cỡ fi 34	cái	7.400		
107	Kích cỡ fi 42	cái	9.800		
108	Kích cỡ fi 49	cái	14.500		
109	Kích cỡ fi 60	cái	24.700		
110	Kích cỡ fi 76	cái	47.000		
111	Kích cỡ fi 90	cái	62.200		
112	Kích cỡ fi 114	cái	126.900		
	Nối giảm (uPVC)				
113	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000		
114	kích cỡ fi 34x21	cái	2.600		
115	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
116	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800		
117	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000		
118	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600		
119	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700		
120	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600		
121	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300		
122	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700		
123	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000		
124	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500		
125	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300		
126	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700		
127	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100		
128	kích cỡ fi 90x27	cái	19.900		
129	kích cỡ fi 90x34	cái	20.000		
130	kích cỡ fi 90x42	cái	20.200		
131	kích cỡ fi 90x49	cái	20.300		
132	kích cỡ fi 90x60	cái	20.400		
133	kích cỡ fi 114x49	cái	39.800		
134	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100		
135	kích cỡ fi 114x90	cái	44.800		
136	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000		
137	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600		
	Nối đều (uPVC)				
138	Kích cỡ fi 21	cái	1.600		
139	Kích cỡ fi 27	cái	2.200		
140	Kích cỡ fi 34	cái	3.700		
141	Kích cỡ fi 42	cái	5.000		
142	Kích cỡ fi 49	cái	7.900		
143	Kích cỡ fi 60	cái	12.200		
144	Kích cỡ fi 76	cái	24.200		
145	Kích cỡ fi 90	cái	24.800		
146	Kích cỡ fi 114	cái	52.400		
147	Kích cỡ fi 168	cái	203.500		
	Co 90 độ (uPVC)				
148	Kích cỡ fi 21	cái	2.100		
149	Kích cỡ fi 27	cái	3.400		
150	Kích cỡ fi 34	cái	4.800		
151	Kích cỡ fi 42	cái	7.300		
152	Kích cỡ fi 49	cái	11.300		
153	Kích cỡ fi 60	cái	18.100		
154	Kích cỡ fi 76	cái	35.000		
155	Kích cỡ fi 90	cái	45.100		

Handwritten signature

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
156	Kích cỡ fi 114	cái	104.000		
157	Kích cỡ fi 168	cái	341.500		
	Co 45 độ (uPVC)				
158	Kích cỡ fi 21	cái	1.900		
159	Kích cỡ fi 27	cái	2.800		
160	Kích cỡ fi 34	cái	4.500		
161	Kích cỡ fi 42	cái	6.200		
162	Kích cỡ fi 49	cái	9.600		
163	Kích cỡ fi 60	cái	14.700		
164	Kích cỡ fi 76	cái	29.900		
165	Kích cỡ fi 90	cái	33.600		
166	Kích cỡ fi 114	cái	70.200		
167	Kích cỡ fi 168	cái	280.800		
II	CÔNG TY NHỰA ĐÀ NẴNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Ống nhựa uPVC				
168	ống nhựa uPVC D21 dày 1,4 mm	m	5.240	PN 12	
169	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	6.010	PN 15	
170	ống nhựa uPVC D27 dày 1,2 mm	m	6.130	PN 6	
171	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	7.150	PN 12	
172	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8mm	m	8.300	PN 14	
173	ống nhựa uPVC D34 dày 1,5 mm	m	9.070	PN 7	
174	ống nhựa uPVC D34 dày 1,8 mm	m	10.470	PN 9	
175	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	11.620	PN 11	
176	ống nhựa uPVC D42 dày 1,5 mm	m	11.490	PN 7	
177	ống nhựa uPVC D42 dày 1,8 mm	m	13.150	PN 9	
178	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	14.940	PN 10	
179	ống nhựa uPVC D49 dày 1,8 mm	m	15.200	PN 6	
180	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4 mm	m	19.790	PN 10	
181	ống nhựa uPVC D60 dày 1,8 mm	m	19.280	PN 5	
182	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	24.130	PN 8	
183	ống nhựa uPVC D76 dày 1,8 mm	m	25.150	PN 4	
184	ống nhựa uPVC D76 dày 2,2 mm	m	32.300	PN 6	
185	ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	m	44.400	PN 9	
186	ống nhựa uPVC D90 dày 2,0 mm	m	31.790	PN 4	
187	ống nhựa uPVC D90 dày 2,6 mm	m	41.490	PN 5	
188	ống nhựa uPVC D90 dày 3,0 mm	m	47.740	PN 6	
189	ống nhựa uPVC D110 dày 5,3 mm	m	102.120	PN 10	
190	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m	85.800	PN 4	
191	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	104.300	PN 6	
192	ống nhựa uPVC D140 dày 6,7 mm	m	165.400	PN 10	
193	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	138.800	PN 6,3	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
194	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	170.900	PN 8	
195	ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	m	212.000	PN 10	
196	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	217.600	PN 6,3	
197	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	265.300	PN 8	
198	ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	m	264.200	PN 6	
199	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	336.300	PN 6,3	
200	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	422.900	PN 8	
	Ống nhựa HDPE				
201	ống nhựa HDPE D20 dày 2,3 mm	m	8.780	PN 16	
202	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	11.120	PN 20	
203	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.742	PN 16	
204	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0 mm	m	14.580	PN 20	
205	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.992	PN 16	
206	ống nhựa HDPE D32 dày 3,6 mm	m	22.287	PN 20	
207	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	29.643	PN 16	
208	ống nhựa HDPE D42 dày 4,5 mm	m	35.128	PN 20	
209	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	45.794	PN 16	
210	ống nhựa HDPE D50 dày 5,6 mm	m	53.876	PN 20	
211	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	59.594	PN 12,5	
212	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	72.605	PN 16	
213	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	69.865	PN 10	
214	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	85.325	PN 12,5	
215	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	80.718	PN 6	
216	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.450	PN 10	
217	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	119.400	PN 8	
218	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	151.200	PN 10	
219	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	152.500	PN 8	
220	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	193.100	PN 10	
221	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.100	PN 8	
222	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	242.000	PN 10	
223	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	250.800	PN 8	
224	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	316.300	PN 10	
225	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.200	PN 8	
226	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	401.800	PN 10	
227	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	388.600	PN 8	
228	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	495.600	PN 10	
229	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	491.600	PN 8	
230	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	626.000	PN 10	
231	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	601.800	PN 8	
232	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	747.000	PN 10	
233	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	928.500	PN 10	
234	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	958.400	PN 8	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
III	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Ống nhựa uPVC hệ Inch				
235	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	6.200	PN15	
236	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8 mm	m	8.800	PN12	
237	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	12.200	PN12	
238	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	16.300	PN9	
239	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4mm	m	21.300	PN9	
240	ống nhựa uPVC D60 dày 2,0 mm	m	22.500	PN6	
241	ống nhựa uPVC D90 dày 2,9 mm	m	48.700	PN6	
242	ống nhựa uPVC D114 dày 3,8 mm	m	80.600	PN6	
243	ống nhựa uPVC D114 dày 4,9 mm	m	103.200	PN9	
244	ống nhựa uPVC D168 dày 4,3 mm	m	135.800	PN5	
245	ống nhựa uPVC D220 dày 6,6 mm	m	272.200	PN6	
	Ống nhựa uPVC DNP hệ Mét				
246	ống nhựa uPVC D63 dày 1,9 mm	m	24.700	PN6	
247	ống nhựa uPVC D75 dày 2,2 mm	m	34.500	PN6	
248	ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	m	49.900	PN6	
249	ống nhựa uPVC D110 dày 3,2 mm	m	72.100	PN6	
250	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	116.300	PN6	
251	ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	m	240.000	PN12,5	
252	ống nhựa uPVC D200 dày 5,9 mm	m	234.200	PN6	
	Phụ kiện cấp nước hệ Inch				
	Nối thẳng				
253	Fi 21	cái	1.600		
254	Fi 27	cái	2.200		
255	Fi 34	cái	3.700		
256	Fi 42	cái	5.100		
257	Fi 49	cái	7.900		
258	Fi 60	cái	12.200		
259	Fi 76	cái	24.200		
260	Fi 90	cái	25.000		
261	Fi 114	cái	52.800		
	Nối giảm				
262	Fi 27x21	cái	2.100		
263	Fi 34x21	cái	2.600		
264	Fi 34x27	cái	3.000		
265	Fi 42x21	cái	3.800		
266	Fi 42x27	cái	4.000		
267	Fi 42x34	cái	4.600		
268	Fi 49x27	cái	5.700		

Handwritten signature

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
269	Fi 49x34	cái	6.300		
270	Fi 49x42	cái	6.700		
271	Fi 60x34	cái	9.300		
272	Fi 60x42	cái	9.800		
273	Fi 60x49	cái	10.100		
274	Fi 90x49	cái	20.100		
275	Fi 90x60	cái	20.500		
276	Fi 140x90	cái	115.000		
277	Fi 140x114	cái	102.000		
	Co 90*				
278	Fi 21	cái	2.100		
279	Fi 27	cái	3.400		
280	Fi 34	cái	4.800		
281	Fi 42	cái	7.300		
282	Fi 49	cái	11.400		
283	Fi 60	cái	18.200		
284	Fi 76	cái	35.000		
285	Fi 90	cái	45.400		
286	Fi 114	cái	104.800		
	Tê đều				
287	Fi 21	cái	2.800		
288	Fi 27	cái	4.600		
289	Fi 34	cái	7.400		
290	Fi 42	cái	9.800		
291	Fi 49	cái	14.500		
292	Fi 60	cái	24.900		
293	Fi 76	cái	47.000		
294	Fi 90	cái	62.700		
295	Fi 114	cái	127.900		
	Tê giảm				
296	Fi 27x21	cái	3.400		
297	Fi 34x21	cái	5.200		
298	Fi 34x27	cái	6.100		
299	Fi 42x21	cái	7.400		
300	Fi 42x27	cái	7.400		
301	Fi 42x34	cái	8.300		
302	Fi 49x27	cái	10.600		
303	Fi 49x34	cái	11.700		
304	Fi 49x42	cái	13.100		
305	Fi 60x34	cái	16.100		
306	Fi 60x42	cái	18.000		
307	Fi 60x49	cái	20.500		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
308	Fi 90x49	cái	45.100		
309	Fi 90x60	cái	46.100		
310	Fi 140x90	cái	97.200		
311	Fi 140x114	cái	173.000		
	Ống nhựa HDPE PE 100				
312	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.790	PN 12,5	
313	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.690	PN 16	
314	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.140	PN 10	
315	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	16.040	PN 12,5	
316	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.760	PN 16	
317	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	16.590	PN 8	
318	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	20.030	PN 10	
319	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	24.200	PN 12,5	
320	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	25.740	PN 8	
321	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.730	PN 10	
322	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	39.970	PN 8	
323	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	49.130	PN 10	
324	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	56.830	PN 8	
325	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	70.060	PN 10	
326	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	89.730	PN 8	
327	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.430	PN 10	
328	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	96.980	PN 6	
329	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	120.460	PN 8	
330	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	125.440	PN 6	
331	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	155.530	PN 8	
332	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	157.440	PN 6	
333	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.690	PN 8	
334	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	206.290	PN 6	
335	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.330	PN 8	
336	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	257.770	PN 6	
337	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.220	PN 8	
338	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	320.130	PN 6	
339	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	398.890	PN 8	
340	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	401.610	PN 6	
341	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	502.310	PN 8	
342	ống nhựa HDPE D250 dày 9,6 mm	m	497.500	PN 6	
343	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	612.970	PN 8	
344	ống nhựa HDPE D280 dày 10,7 mm	m	616.960	PN 6	
345	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	781.920	PN 8	
346	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	786.720	PN 6	
347	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	979.510	PN 8	
348	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.189.150	PN 10	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
349	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	999.270	PN 6	
350	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.231.750	PN 8	
351	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.511.180	PN 10	
352	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	1.260.660	PN 6	
353	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.579.610	PN 8	
354	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.920.220	PN 10	
	Phụ kiện ống HDPE PE 100				
	Nối thẳng				
355	Fi 20	cái	14.100		
356	Fi 25	cái	18.500		
357	Fi 32	cái	27.600		
358	Fi 40	cái	55.400		
359	Fi 50	cái	72.000		
360	Fi 63	cái	105.000		
361	Fi 90	cái	270.000		
	Nối giảm				
362	Fi 25x20	cái	17.800		
363	Fi 32x20	cái	27.600		
364	Fi 32x25	cái	27.600		
365	Fi 40x20	cái	44.000		
366	Fi 40x25	cái	44.000		
367	Fi 40x32	cái	44.000		
368	Fi 50x25	cái	58.600		
369	Fi 50x32	cái	60.200		
370	Fi 50x40	cái	65.500		
371	Fi 63x25	cái	104.600		
372	Fi 63x32	cái	123.000		
373	Fi 90x63	cái	240.000		
	Tê đều				
374	Fi 20	cái	21.100		
375	Fi 25	cái	28.600		
376	Fi 32	cái	44.000		
377	Fi 40	cái	83.900		
378	Fi 50	cái	115.400		
379	Fi 63	cái	175.400		
	Co 90*				
380	Fi 20	cái	16.400		
381	Fi 25	cái	21.100		
382	Fi 32	cái	30.400		
383	Fi 40	cái	58.500		
384	Fi 50	cái	80.700		
385	Fi 63	cái	118.600		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
	Nắp bịt van ren				
386	Fi 20	cái	7.700		
387	Fi 25	cái	10.800		
388	Fi 32	cái	14.500		
389	Fi 40	cái	32.600		
390	Fi 50	cái	42.400		
391	Fi 63	cái	60.400		
VI	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC (NBM)	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	ỐNG NHỰA HDPE				
355	ống nhựa HDPE D20 2,0 mm	m	7.800		
356	ống nhựa HDPE D25 2,0 mm	m	10.000		
357	ống nhựa HDPE D25 3,0 mm	m	14.200		
358	ống nhựa HDPE D32 2,0 mm	m	13.100		
359	ống nhựa HDPE D32 3,0 mm	m	18.700		
360	ống nhựa HDPE D40 2,0 mm	m	16.500		
361	ống nhựa HDPE D40 3,0 mm	m	23.900		
362	ống nhựa HDPE D50 2,4 mm	m	25.100		
363	ống nhựa HDPE D50 3,0 mm	m	30.400		
364	ống nhựa HDPE D63 3,0 mm	m	39.400		
365	ống nhựa HDPE D63 3,8 mm	m	48.500		
366	ống nhựa HDPE D75 3,6 mm	m	55.600		
367	ống nhựa HDPE D75 4,5 mm	m	68.400		
368	ống nhựa HDPE D90 4,3 mm	m	79.800		
369	ống nhựa HDPE D90 5,4 mm	m	98.400		
370	ống nhựa HDPE D110 4,2 mm	m	96.400		
371	ống nhựa HDPE D110 5,3 mm	m	119.700		
372	ống nhựa HDPE D125 4,8 mm	m	124.200		
373	ống nhựa HDPE D125 6,0 mm	m	153.000		
374	ống nhựa HDPE D140 5,4 mm	m	156.700		
375	ống nhựa HDPE D140 6,7 mm	m	191.600		
376	ống nhựa HDPE D160 6,2 mm	m	205.600		
377	ống nhựa HDPE D160 7,7 mm	m	251.300		
378	ống nhựa HDPE D180 6,9 mm	m	256.000		
379	ống nhựa HDPE D180 8,6 mm	m	315.800		
380	ống nhựa HDPE D200 7,7 mm	m	317.500		
381	ống nhựa HDPE D200 9,6 mm	m	391.300		
382	ống nhựa HDPE D225 8,6 mm	m	398.900		
383	ống nhựa HDPE D225 10,8 mm	m	494.400		
384	ống nhựa HDPE D250 9,6 mm	m	494.300		
385	ống nhựa HDPE D250 11,9 mm	m	605.100		
386	ống nhựa HDPE D280 10,7 mm	m	616.600		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
387	ống nhựa HDPE D280 13,4 mm	m	763.800		
388	ống nhựa HDPE D315 12,1 mm	m	785.500		
389	ống nhựa HDPE D315 15,0 mm	m	959.900		
390	ống nhựa HDPE D355 13,6 mm	m	992.600		
391	ống nhựa HDPE D355 16,9 mm	m	1.218.700		
	ỐNG NHỰA UPVC				
392	ống nhựa uPVC D21 dày 1,0 mm	m	5.800		
393	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	9.200		
394	ống nhựa uPVC D27 dày 1,0 mm	m	7.100		
395	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	10.500		
396	ống nhựa uPVC D27 dày 2,0mm	m	11.700		
397	ống nhựa uPVC D34 dày 1,0 mm	m	9.200		
398	ống nhựa uPVC D34 dày 1,7 mm	m	13.300		
399	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	16.200		
400	ống nhựa uPVC D42 dày 1,2 mm	m	13.700		
401	ống nhựa uPVC D42 dày 1,7 mm	m	18.100		
402	ống nhựa uPVC D42 dày 2,0 mm	m	20.700		
403	ống nhựa uPVC D48 dày 1,9 mm	m	21.500		
404	ống nhựa uPVC D48 dày 2,3 mm	m	24.900		
405	ống nhựa uPVC D60 dày 1,9 mm	m	30.500		
406	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	35.600		
407	ống nhựa uPVC D75 dày 1,9 mm	m	34.300		
408	ống nhựa uPVC D75 dày 2,3 mm	m	38.800		
409	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9 mm	m	50.700		
410	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m	62.600		
411	ống nhựa uPVC D90 dày 1,5 mm	m	35.800		
412	ống nhựa uPVC D90 dày 2,8 mm	m	55.500		
413	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m	72.900		
414	ống nhựa uPVC D110 dày 1,8 mm	m	54.100		
415	ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	m	71.400		
416	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m	81.300		
417	ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	m	114.000		
418	ống nhựa uPVC D125 dày 3,1 mm	m	88.300		
419	ống nhựa uPVC D125 dày 3,9 mm	m	104.600		
420	ống nhựa uPVC D125 dày 4,8 mm	m	132.800		
421	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m	110.400		
422	ống nhựa uPVC D140 dày 4,3 mm	m	130.100		
423	ống nhựa uPVC D140 dày 5,4 mm	m	174.000		
424	ống nhựa uPVC D160 dày 3,2 mm	m	125.300		
425	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	168.500		
426	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	218.000		
427	ống nhựa uPVC D180 dày 5,5 mm	m	213.000		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
428	ống nhựa uPVC D180 dày 6,9 mm	m	272.100		
429	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	264.500		
430	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	337.600		
431	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m	328.700		
432	ống nhựa uPVC D225 dày 8,6 mm	m	426.700		
433	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	425.400		
434	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	550.000		
VII	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XNK THUẬN PHÁT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Ống thoát nước - DRAINAGE				
435	Ống u.PVC D 21 dày 1,0mm PN4	m	5.364		
436	Ống u.PVC D 27 dày 1,0mm PN4	m	6.636		
437	Ống u.PVC D 34 dày 1,0mm PN4	m	8.636		
438	Ống u.PVC D 42 dày 1,2mm PN4	m	12.818		
439	Ống u.PVC D 48 dày 1,4mm PN5	m	15.091		
440	Ống u.PVC D 60 dày 1,4mm PN4	m	19.545		
441	Ống u.PVC D 75 dày 1,5mm PN4	m	27.455		
442	Ống u.PVC D 90 dày 1,5mm PN3	m	33.545		
443	Ống u.PVC D 110 dày 1,9mm PN3	m	50.636		
444	Ống u.PVC D 125 dày 2,0mm PN3	m	55.909		
445	Ống u.PVC D 140 dày 2,2mm PN3	m	68.909		
446	Ống u.PVC D 160 dày 2,5mm PN3	m	89.455		
447	Ống u.PVC D 180 dày 2,8mm PN3	m	112.364		
448	Ống u.PVC D 200 dày 3,2mm PN3	m	167.727		
449	Ống u.PVC D 225 dày 3,5mm PN3	m	174.091		
450	Ống u.PVC D 250 dày 3,9mm PN3	m	226.727		
451	Ống u.PVC D 280 dày 4,6mm PN3	m	338.909		
452	Ống u.PVC D 315 dày 5,3mm PN3	m	428.455		
	Ống u.PVC Nong Gioăng				
453	Ống u.PVC D60 dày 1,5mm PN5	m	23.455		
454	Ống u.PVC D75 dày 1,9mm PN5	m	32.091		
455	Ống u.PVC D90 dày 2,2mm PN5	m	44.818		
456	Ống u.PVC D110 dày 2,7mm PN5	m	66.727		
457	Ống u.PVC D125 dày 3,1mm PN5	m	82.545		
458	Ống u.PVC D140 dày 3,5mm PN5	m	103.182		
459	Ống u.PVC D160 dày 4,0mm PN5	m	136.455		
460	Ống u.PVC D180 dày 4,4mm PN5	m	167.273		
461	Ống u.PVC D200 dày 4,9mm PN5	m	212.545		
462	Ống u.PVC D225 dày 5,5mm PN5	m	259.091		
463	Ống u.PVC D250 dày 6,2mm PN5	m	340.818		
464	Ống u.PVC D280 dày 6,9mm PN5	m	405.273		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
465	Ống u.PVC D315 dày 7,7mm PN5	m	508.636		
466	Ống u.PVC D355 dày 8,7mm PN5	m	664.545		
467	Ống u.PVC D400 dày 9,8mm PN5	m	844.364		
	Ống nhựa HDPE PE100				
468	Ống HDPE D40 dày 1,8mm PN6	m	16.455		
469	Ống HDPE D50 dày 2,0mm PN6	m	23.273		
470	Ống HDPE D63 dày 2,5mm PN6	m	36.273		
471	Ống HDPE D75 dày 2,9mm PN6	m	50.818		
472	Ống HDPE D90 dày 3,5mm PN6	m	78.000		
473	Ống HDPE D110 dày 4,2mm PN6	m	97.909		
474	Ống HDPE D125 dày 4,8mm PN6	m	125.818		
475	Ống HDPE D140 dày 5,4mm PN6	m	157.909		
476	Ống HDPE D160 dày 6,2mm PN6	m	206.909		
477	Ống HDPE D180 dày 6,9mm PN6	m	258.545		
478	Ống HDPE D200 dày 7,7mm PN6	m	321.091		
479	Ống HDPE D225 dày 8,6mm PN6	m	402.818		
480	Ống HDPE D250 dày 9,6mm PN6	m	499.000		
481	Ống HDPE D280 dày 10,7mm PN6	m	618.818		
482	Ống HDPE D315 dày 12,1mm PN6	m	789.091		
483	Ống HDPE D355 dày 13,6mm PN6	m	1.002.273		
484	Ống HDPE D400 dày 15,3mm PN6	m	1.264.455		
485	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,0mm PN8	m	16.636		
486	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,4mm PN8	m	25.818		
487	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,0mm PN8	m	40.091		
488	Ống nhựa HDPE D75 dày 3,6mm PN8	m	57.000		
489	Ống nhựa HDPE D90 dày 4,3mm PN8	m	90.000		
490	Ống nhựa HDPE D110 dày 5,3mm PN8	m	120.818		
491	Ống nhựa HDPE D125 dày 6,0mm PN8	m	156.000		
492	Ống nhựa HDPE D140 dày 6,7mm PN8	m	194.273		
493	Ống nhựa HDPE D160 dày 7,7mm PN8	m	255.091		
494	Ống nhựa HDPE D180 dày 8,6mm PN8	m	321.182		
495	Ống nhựa HDPE D200 dày 9,6mm PN8	m	400.091		
496	Ống nhựa HDPE D225 dày 10,8mm PN8	m	503.818		
497	Ống nhựa HDPE D250 dày 11,9mm PN8	m	614.818		
498	Ống nhựa HDPE D280 dày 13,4mm PN8	m	784.273		
499	Ống nhựa HDPE D315 dày 15,0mm PN8	m	982.455		
500	Ống nhựa HDPE D355 dày 16,9mm PN8	m	1.235.455		
501	Ống nhựa HDPE D400 dày 19,1mm PN8	m	1.584.364		
502	Ống nhựa HDPE D25 dày 1,8mm PN10	m	9.364		
503	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm PN10	m	13.182		
504	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm PN10	m	20.091		
505	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm PN10	m	30.818		

Handwritten signature

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
506	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm PN10	m	49.273		
507	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm PN10	m	70.273		
508	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm PN10	m	99.727		
509	Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm PN10	m	151.091		
510	Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm PN10	m	190.727		
511	Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm PN10	m	238.091		
512	Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm PN10	m	312.909		
513	Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm PN10	m	393.909		
514	Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm PN10	m	493.636		
515	Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm PN10	m	606.727		
516	Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm PN10	m	751.727		
517	Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm PN10	m	936.636		
518	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm PN10	m	1.192.727		
519	Ống nhựa HDPE D355 dày 21,1mm PN10	m	1.515.727		
520	Ống nhựa HDPE D400 dày 23,7mm PN10	m	1.926.000		
	CO 90° - 90° ELBOW				
521	Co D21 PN10	cái	1.182		
522	Co D27PN10	cái	1.727		
523	Co D42 PN10	cái	4.364		
524	Co D48PN10	cái	6.909		
525	Co D60 PN8	cái	10.182		
526	Co D60 PN10	cái	13.909		
527	Co D75PN8	cái	18.000		
528	Co D75PN10	cái	32.545		
529	Co D90 PN8	cái	23.727		
530	Co D90 PN10	cái	38.182		
531	Co D110 PN8	cái	37.909		
532	Co D110 PN10	cái	59.091		
533	Co D125 PN10	cái	102.545		
534	Co D140PN10	cái	126.273		
535	Co D160 PN10	cái	233.636		
	LỖ 45° (CHÉCH) - 45° ELBOW				
536	Lơ D27 PN10	cái	1.455		
537	Lơ D42 PN10	cái	3.273		
538	Lơ D48 PN10	cái	5.273		
539	Lơ D60 PN8	cái	8.636		
540	Lơ D60 PN10	cái	12.000		
541	Lơ D75 PN8	cái	14.909		
542	Lơ D75 PN10	cái	19.818		
543	Lơ D90 PN8	cái	20.455		
544	Lơ D90 PN10	cái	27.091		
545	Lơ D110 PN8	cái	29.818		
546	Lơ D110 PN10	cái	50.909		

Handwritten signature

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
547	Lơ D125 PN10	cái	70.909		
	CÔN THU - REDUCING COUPLING				
548	Côn thu 27x21 PN8	cái	1.000		
549	Côn thu 34x27 PN8	cái	1.818		
550	Côn thu 48x34 PN8	cái	3.091		
551	Côn thu 60x34 PN8	cái	4.818		
552	Côn thu 60x42 PN8	cái	5.455		
553	Côn thu 75x34 PN8	cái	7.818		
554	Côn thu 75x42 PN8	cái	7.818		
555	Côn thu 75x60 PN8	cái	8.182		
556	Côn thu 90x34 PN8	cái	10.455		
557	Côn thu 90x60 PN8	cái	11.818		
558	Côn thu 90x75 PN8	cái	12.727		
559	Côn thu 110x90 PN8	cái	17.818		
	NỐI THẮNG - COUPLING				
560	Nối thẳng D60PN8	cái	5.909		
561	Nối thẳng D60PN10	cái	8.500		
562	Nối thẳng D75PN8	cái	8.182		
563	Nối thẳng D75PN10	cái	11.545		
564	Nối thẳng D90 PN8	cái	10.909		
565	Nối thẳng D90 PN10	cái	26.000		
566	Nối thẳng D110 PN8	cái	13.727		
567	Nối thẳng D110 PN10	cái	38.455		
568	Nối thẳng D125 PN8	cái	31.000		
569	Nối thẳng D125 PN10	cái	55.182		
570	Nối thẳng D140 PN8	cái	44.636		
571	Nối thẳng D140 PN10	cái	63.727		
	GOĂNG CAO SU - RUBBER GASET				
572	Gioăng cao su D315 PN10	cái	123.455		
573	Gioăng cao su 355 PN10	cái	166.364		
574	Gioăng cao su 400 PN10	cái	233.545		
575	Gioăng cao su 450 PN10	cái	368.091		
576	Gioăng cao su 500 PN10	cái	458.909		
VIII	SẢN PHẨM VIGLACERA	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Sản phẩm xi bột tay gạt				
392	Xi bột VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	bộ	1.318.000		
393	Xi bột VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	bộ	1.136.000		
	Sản phẩm xi bột 2 nhấn và 1 nhấn				
394	Xi bột VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	bộ	1.500.000		
395	Xi bột VI107 (PK 2 nhấn) - Giá khối	bộ	1.863.636		
396	Xi bột VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	bộ	1.622.727		
	Sản phẩm xi bột cao cấp liền khối				

Handwritten signature

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
397	Xí bệt C109 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	bộ	2.613.636		
398	Xí bệt V42 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	bộ	2.863.636		
399	Xí bệt C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	bộ	2.480.000		
	Chậu rửa				
400	Chậu VLT2, VLT3	bộ	254.545		
401	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000		
402	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000		
403	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	781.818		
404	Chậu VTL2+ VI1	bộ	495.455		
405	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ	736.364		
406	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	772.727		
	Sản phẩm khác				
407	Xí xồm ST08M	cái	381.818		
408	Kết treo VII5 (PK tay gạt)	cái	654.545		
409	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	663.636		
410	Tiểu nam TT1	cái	236.364		
411	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	863.636		
	Vòi sen				
412	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101	cái	663.636		
413	Vòi rửa tay VG 107+VG 106	cái	436.364		
414	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500		
415	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000		
416	Vòi rửa bát gắn tường VT 708	cái	609.500		
417	Vòi rửa bát gắn chậu VG 702	cái	451.000		
418	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200		
VI	SẢN PHẨM KHÁC	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
419	Siphon thanh giặt thẳng SP4	cái	309.091		
420	Siphon thanh giặt cong	cái	275.000		
421	Siphon nhấn	cái	272.727		
422	Siphon lật	cái	327.273		
423	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002		
424	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997		
425	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998		
426	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004		
427	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997		
428	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004		
429	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998		
430	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000		
431	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005		
432	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
433	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500		
434	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700		
435	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000		
436	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200		
437	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	818.182		
438	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	909.991		
439	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	881.818		
440	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	763.636		
441	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1bàn (1005x500x180)	cái	836.364		
442	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	518.182		
443	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	581.818		
444	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	572.727		
445	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	572.727		
446	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	354.545		
447	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 306VRN	bộ	1.770.000		
448	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 333VRN	bộ	1.570.000		
449	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 306V	bộ	1.590.000		
450	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 333V	bộ	1.390.000		
451	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 108VRN	bộ	1.640.000		
452	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 107VRN	bộ	1.470.000		
453	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 108VRN	bộ	1.460.000		
454	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 107VRN	bộ	1.290.000		
455	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 306VPRN	bộ	1.950.000		
456	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 333VPRN	bộ	1.750.000		
457	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 306VPR	bộ	1.609.000		
458	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 333VPR	bộ	1.427.000		
459	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
460	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000		
461	Bệ xí xỏm Viglacera ST4	bộ	280.000		
462	Bệ xí xỏm Viglacera ST4	bộ	290.000		
463	Bệ xí xỏm Cosevco	bộ	250.000		
464	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000		
465	Bệ xí bệt Caesar C1326	bộ	1.144.000		
466	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.773.000		
467	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.864.000		
468	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	2.000.000		
469	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000		
470	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000		
471	Bồn chứa nước Inox Tần á (ngang) 0,5 m3	cái	1.986.364		
472	Bồn chứa nước Inox Tần á (ngang) 1 m3	cái	3.065.909		
473	Bồn chứa nước Inox Tần á (ngang) 1,5 m3	cái	4.620.454		
474	Bồn chứa nước Inox Tần á (ngang) 2 m3	cái	6.045.454		
475	Bồn chứa nước Inox Tần á (ngang) 2,5 m3	cái	7.945.454		
476	Bồn chứa nước Inox Tần á (ngang) 3 m3	cái	9.240.909		
477	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000		
478	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000		
479	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000		
480	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000		
481	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000		
482	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000		
483	Gương soi Caesar M110	cái	156.000		
484	Gương soi Caesar M111	cái	209.000		
485	Gương soi Caesar M112	cái	291.000		
486	Gương soi IMOX nội	cái	127.000		

Handwritten signature

